



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021



**Life Partner – Bạn đồng hành trong cuộc sống**  
Công ty nước giải khát tiên tiến đóng góp vào sức khỏe và hạnh phúc của mọi người

# NỘI DUNG

|   |    |
|---|----|
| Thông điệp từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....   | 3  |
| I. Thông tin chung .....  | 5  |
| 1. Thông tin khái quát .....  | 5  |
| 2. Lịch sử hình thành và phát triển .....   | 5  |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....  | 9  |
| 4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý .....                           | 19 |
| 5. Định hướng phát triển.....   | 22 |
| II. Tình hình hoạt động trong năm.....  | 26 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....   | 26 |
| 2. Tổ chức và nhân sự.....  | 28 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án .....                                  | 30 |
| 4. Tình hình tài chính.....   | 31 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....                               | 33 |
| III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc .....   | 35 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....                                   | 35 |
| 2. Tình hình tài chính.....   | 35 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....                             | 36 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....  | 38 |
| 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty .....   | 38 |
| 6. Trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty .....                                  | 39 |
| IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty.....                          | 41 |
| 1. Đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh.....  | 41 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc.....                      | 42 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị.....                                    | 42 |
| V. Quản trị công ty .....   | 44 |
| 1. Hội đồng Quản trị .....  | 44 |
| 2. Ban kiểm soát.....   | 46 |
| 3. Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát .....              | 47 |
| 4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và những người có liên quan.....    | 49 |
| 5. Hợp đồng và giao dịch của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và những người có liên quan..... | 49 |
| VI. Báo cáo tài chính .....   | 50 |

### **Với các nhân viên, nhà phân phối, đối tác kinh doanh, nhà cung cấp và khách hàng trên toàn thế giới, IFS là Bạn đồng hành trong cuộc sống!**

Kể từ khi thành lập, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế đã đi tiên phong trong ngành hàng thức uống mới tại Việt Nam. Từ bây giờ trở đi, chúng tôi cũng sẽ xây dựng giá trị mới tác động tích cực đến con người, xã hội và tự nhiên của Việt Nam trong mọi lĩnh vực liên quan đến đồ uống với phương châm kinh doanh mới: **“Xây dựng văn hóa thức uống mới để Việt Nam khỏe mạnh”**.

Dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp trên thế giới và tại Việt Nam, gây ảnh hưởng mạnh, đa chiều tới nền kinh tế, hoạt động của các doanh nghiệp và đời sống của tất cả mọi người, đồng thời tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty. Trong giai đoạn vừa qua, nhờ sự chỉ đạo bản lĩnh, linh hoạt, đầy sáng tạo của các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc (BGĐ) của Công ty và nỗ lực thực hiện nhiệm vụ của các nhân viên đã đưa Công ty Interfood vượt qua khó khăn và đã đạt được kết quả hoạt động kinh doanh ổn định, có lợi nhuận và là năm đầu tiên thoát lỗ lũy kế sau nhiều năm. Đặc biệt, các khu vực tại các địa bàn tâm dịch, đã chủ động, linh hoạt, tích cực triển khai các biện pháp phòng chống dịch để bảo vệ nguồn lực và duy trì hoạt động kinh doanh ổn định. Với các biện pháp linh hoạt và bản lĩnh của HĐQT và BGĐ, tình hình dịch bệnh đang dần được kiểm soát tại các nhà máy và văn phòng Công ty, các hoạt động kinh doanh của Công ty được mở rộng trở lại, hầu hết các khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty đã triển khai **“trạng thái bình thường mới”**, tạo cơ sở và động lực cho phục hồi hoạt động kinh doanh của Interfood trong thời gian tới.

Thực hiện phương châm kinh doanh mới – Mô hình mong muốn đến năm 2027, Interfood sẽ phát huy tối đa nội lực, tập trung triển khai các giải pháp, tăng cường kết nối với các nhân viên, nhà phân phối, đối tác kinh doanh, nhà cung cấp và khách hàng để **Interfood thật sự là Bạn đồng hành trong cuộc sống**.

Đề hướng đến mục tiêu trở thành **Công ty nước giải khát đóng góp nhiều nhất vào sức khỏe tinh thần và thể chất của người Việt bằng cách cung cấp các sản phẩm và dịch vụ an toàn, an tâm, chất lượng cao và đầy sáng tạo**. Chúng tôi xây dựng các mục tiêu của Công ty trên nền tảng các giá trị quan trọng như sau:

#### **Giá trị quan trọng Thứ Nhất: Chân thành**

Chúng tôi triển khai các hoạt động kinh doanh với tinh thần công bằng xã hội, hành động đúng đắn theo các quy tắc và đạo đức xã hội. Ngoài ra, chúng tôi cung cấp sản phẩm và dịch vụ an toàn, an tâm và chất lượng cao thông qua các quy trình được đảm bảo về độ tin cậy và minh bạch.

## **Giá trị quan trọng Thứ Hai: Hợp tác**

Chúng tôi công nhận và tôn trọng sự khác biệt trong các giá trị và quan điểm cá nhân. Ngoài ra, trong tất cả các khía cạnh kinh doanh, chúng tôi tổ chức trao đổi mang tính xây dựng với các bên liên quan trong và ngoài Công ty, cùng nhau hợp lực biến những khác biệt thành sức mạnh mới.

## **Giá trị quan trọng Thứ Ba: Thử thách**

Để tạo ra và nuôi dưỡng những sản phẩm và dịch vụ mới góp phần vào sự thịnh vượng lâu dài của con người, xã hội và tự nhiên, chúng tôi sẽ tiếp tục thường xuyên đổi mới, không hài lòng với hiện tại để phù hợp với tinh thần tiên phong mà chúng tôi đã kế thừa từ khi Công ty thành lập.

Từ các giá trị quan trọng như trên cùng với sự ủng hộ của quý cổ đông, đối tác, khách hàng, sự nỗ lực, đoàn kết của toàn thể nhân viên Công ty, tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh, linh hoạt, đầy sáng tạo của các thành viên HĐQT và BGD của Công ty, Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Công ty sẽ hiện thực hóa tầm nhìn mới của Interfood đồng thời tạo dựng nên thương hiệu KIRIN – WONDERFARM uy tín, vững mạnh trên thị trường trong và ngoài nước và mang đến những giá trị thiết thực cho tất cả Quý cổ đông, quý đối tác, quý khách hàng.

Thay mặt HĐQT, Tôi bày tỏ lời tri ân sâu sắc tới các quý cổ đông, quý đối tác, quý khách hàng cùng toàn thể CBNV Công ty đã luôn tin cậy, hợp tác, đồng hành với Interfood, đóng góp quan trọng trong suốt quá trình xây dựng và phát triển Công ty. Tôi hy vọng và tin tưởng rằng các bên sẽ tiếp tục hợp tác, gắn bó chặt chẽ với Interfood và Chúng tôi luôn sẵn sàng là **“Bạn đồng hành trong cuộc sống”** của tất cả các bạn.



**TOMOHide ITO**

## I. THÔNG TIN CHUNG

---

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (Interfood)
- Địa chỉ: Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600245631
- Vốn điều lệ: 871.409.920.000 VNĐ
- Số điện thoại: (0251) 511 138 - Fax: (0251) 512 498
- Website: www.wonderfarmonline.com
- Mã cổ phiếu: IFS

### 2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**1991** Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế (“IFPI”) – được thành lập vào ngày 16/11/1991 theo giấy phép đầu tư số. 270/GP được cấp bởi Ủy ban Nhà nước về Hợp Tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư). IFPI là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài và hoạt động theo luật Đầu Tư Nước Ngoài tại Việt Nam. IFPI hoàn toàn sở hữu bởi Trade Ocean Exporters Sdn Bhd (Penang, Malaysia). Vào năm 1996, IFPI đổi chủ sở hữu sang Công ty Trade Ocean Holding Sdn Bhd (Penang, Malaysia) theo giấy phép số 270/GPDC5 ngày 26/02/1996 được cấp bởi Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư.

Hoạt động chính ban đầu của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm để xuất khẩu với tổng vốn đầu tư ban đầu là 1.140.000 đô la Mỹ.

**1994** Công ty mở rộng kinh doanh bằng việc thâm nhập vào thị trường bánh.

**2003** Công ty được phép sản xuất các sản phẩm nước trái cây có ga và nước trái cây có độ cồn nhẹ (5%); vốn đầu tư của Công ty tăng lên thành 23.000.000 đô la Mỹ.

**2004** Tháng 4/2004, Interfood ký hợp đồng sản xuất với AVA Food Industries Ltd. để giảm bớt sự hạn chế về mặt bằng, nhà xưởng và vật tư tại nhà máy Biên Hòa, theo đó, AVA sẽ cung cấp các tiện ích sản xuất và Interfood sẽ cung cấp máy móc và kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm của Interfood.

**2005** Tháng 1 năm 2005, Công ty được phép sản xuất thêm sản phẩm nước tinh khiết và chai PET. Tổng vốn đầu tư của Công ty tăng lên 30.000.000 đô la Mỹ.

Từ ngày 09/08/2005, Công ty được chuyển thành công ty cổ phần dưới tên Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“IFS”) theo Giấy phép số 270 CPH/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. IFS là một trong 6 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên được Bộ Kế hoạch Đầu tư chấp thuận chuyển đổi hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 30.000.000 đô la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 đô la Mỹ.

**2006** Công ty chuyển trụ sở và nhà máy chính đến địa điểm mới là Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong năm này, Công ty đã thực hiện thành công việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng nâng tổng vốn góp chủ sở hữu lên 242.841.600.000 đồng (tương đương 24.284.160 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ CP). Ngày 17 tháng 10 năm 2006. Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phần tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) dưới mã chứng khoán: “IFS”.

**2007** Ngày 16 tháng 10 năm 2007, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng theo tỉ lệ 5:1; theo đó nâng tổng số cổ phần của Công ty được niêm yết tại HOSE là 6.875.359 cổ phần. Tổng vốn đầu tư đăng ký của Công ty tăng lên 1.444.500.000.000 đồng (tương đương 90.000.000 đô la Mỹ) và vốn điều lệ là 291.409.920.000 đồng (tương đương 29.140.992 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ CP) Năm 2007, IFS mua lại 90% vốn góp tại Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“AVA”) (trước đây là AVA Food Industries Ltd) và trở thành cổ đông chi phối của công ty này. Hoạt động chính của AVA là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm và cho thuê nhà xưởng.

**2008** Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ Phần Bao bì Thực phẩm Quốc Tế) đã thành lập với 90% vốn thuộc sở hữu của Công ty, với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 32 triệu đô la Mỹ và 10 triệu đô la Mỹ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế là sản xuất bao bì thực phẩm và nước giải khát.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế Miền Bắc đã được thành lập ở Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 36 triệu đô la Mỹ và 11 triệu đô la Mỹ. IFS chiếm 90% vốn của công ty này. Tuy nhiên, Công ty không thể thu xếp được nguồn vốn cho dự án hoạt động và đã hoàn tất việc chấm dứt

dự án trong tháng 12 năm 2010.

- 2009** Cuối năm 2009, Công ty đã ngừng hoạt động nhà máy tại trung tâm Thành phố Biên Hòa và di dời tất cả các dây chuyền sản xuất, thiết bị và hàng tồn kho đến nhà máy trong Khu công nghiệp Tam Phước.

Trong năm 2009, Công ty đã chuyển nhượng 70% vốn góp tại Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc Tế cho Crown Packaging Investment Pte.Ltd.và trở thành cổ đông thiểu số nắm giữ 20% vốn góp tại công ty này. Sau đó, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc Tế đã đổi tên thành Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (“Crown Đồng Nai”).

- 2010** Công ty đã nhượng bán 20% lợi ích đầu tư còn lại của mình tại Crown Đồng Nai cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd.

- 2011** Ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited (“Kirin”) đã mua toàn bộ cổ phần của Trade Ocean Holding Sdn Bhd. (“TOH”) và thông qua TOH, Kirin sở hữu 57,25% cổ phần IFS. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo.

- 2012** Tháng 6 năm 2012, Kirin tăng cổ phần của mình trong IFS lên 80,37% (tương đương 23.421.955 cổ phiếu) thông qua việc TOH mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings (“IBH”) – Công ty đang nắm giữ 23,12% (tương đương 6.737.309 CP) tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Interfood.

Tháng 12 năm 2012, toàn bộ cổ phần trong Grande Indigo Global Ltd. (bao gồm 1.938.327 cổ phiếu của Interfood) được Kirin mua lại, Grande Indigo Global Ltd. trở thành một công ty liên kết với TOH và IBH.

- 2013** Công ty tăng vốn điều lệ từ 291.409.920.000 đồng thành 501.409.920.000 đồng (tương đương 50.140.992 CP), thông qua đợt chào bán cổ phần riêng lẻ cho Kirin Holdings Company Limited, nâng tỷ lệ cổ phần của Kirin tại Công ty lên 92,46%.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty bị hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó giao dịch trên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam..

**2014** Công ty tăng vốn điều lệ từ 501.409.920.000 đồng thành 711.409.920.000 đồng (tương đương 71.140.920 CP), thông qua việc phát hành riêng lẻ 21.000.000 cổ phần cho Kirin Holdings Company Limited.

**2015** Công ty tăng vốn điều lệ từ 711.409.920.000 đồng thành 871.409.920.000 đồng (tương đương 87.140.920 CP), thông qua việc phát hành riêng lẻ 16.000.000 cổ phần cho Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd. (“KHSPL”), công ty con 100% vốn đầu tư của Kirin Holdings Company, Limited (“Kirin”).

Để thống nhất cơ cấu quản lý các công ty con trong Tập đoàn Kirin tại khu vực Đông Nam Á, cuối tháng 12 năm 2015, Kirin đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình tại IFS cho KHSPL. Theo đó, KHSPL hiện đang nắm giữ 83.360.282 cổ phần IFS, tương đương 95,66% vốn cổ phần của IFS.

**2016** Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-SGDHN ngày 07/11/2016 của SGDCK Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của CTCP Thực phẩm Quốc tế, ngày 16/11/2016, cổ phiếu IFS đã chính thức giao dịch trên hệ thống UPCoM.

Căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2016, Công ty đã tiến hành việc chấm dứt kinh doanh sản phẩm bánh của IFS và công ty AVA để tập trung nguồn lực phát triển ngành kinh doanh chủ lực là Nước giải khát.

**2020** Ngày 07 tháng 4 năm 2020, Công Ty đã mua cổ phần của toàn bộ các cổ đông khác tại công ty con là Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“AVA”) nhằm tăng quyền kiểm soát của Công Ty tại AVA.

Ngày 10 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2020 đã chấp thuận việc sáp nhập CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM AVA vào CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ.

Ngày 30 tháng 06 năm 2020, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai chấp thuận và ban hành Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp về việc sáp nhập AVA vào CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ. Theo đó, Công ty sẽ kế thừa toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của AVA theo quy định của pháp luật Việt Nam, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của AVA.



### 3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

#### ❖ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

| STT | Ngành nghề kinh doanh  |
|-----|--|
| 1   | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Chế biến nước trái cây không ga và có ga, chế biến nước giải khát không ga và giải khát không cồn hoặc có độ cồn thấp (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước tinh lọc |
| 2   | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, muối, ngâm dấm  |
| 3   | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Chế biến nông sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, muối, ngâm dấm   |
| 4   | Sản xuất các loại bánh từ bột<br>Chi tiết: Sản xuất các loại bánh  |
| 5   | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết: Sản xuất các loại thức ăn nhẹ   |
| 6   | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và cho nước giải khát  |
| 7   | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và cho nước giải khát  |
| 8   | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và cho nước giải khát   |
| 9   | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và cho nước giải khát  |
| 10  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa  |
| 11  | Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật  |

## ❖ CÁC DÒNG SẢN PHẨM

Thương hiệu

Mô tả



WONDERFARM là **thương hiệu thức uống lâu đời** trong mỗi gia đình người Việt. Ngày nay, với sự chăm chút của tập đoàn KIRIN Nhật Bản từ khâu tuyển chọn nguyên liệu cho đến khâu chế biến thủ công, sản phẩm **WONDERFARM thật sự đậm đà hương vị truyền thống Việt Nam.**

Sản phẩm WONDERFARM được chế biến từ các loại trái cây tự nhiên chứa nhiều giá trị dinh dưỡng và có lợi cho sức khỏe. Với công nghệ hiện đại và quy trình sản xuất được quản lý chặt chẽ đã tạo ra các sản phẩm nước giải khát mang đậm hương vị thiên nhiên, với lượng đường vừa đủ giúp người tiêu dùng dễ dàng, tiện lợi trong việc thưởng thức sản phẩm nước trái cây bổ dưỡng mỗi ngày.

# KIRIN

Là thương hiệu Nhật Bản trên 100 năm, KIRIN tự hào mang **niềm vui và sức khỏe** đến người tiêu dùng **thông qua những sản phẩm chất lượng cao**, được chế biến theo kỹ thuật **công nghệ tiên tiến** đúc kết bởi kinh nghiệm của tập đoàn hơn 100 năm qua tại Nhật Bản.

Sản phẩm KIRIN và WONDERFARM chai PET được sản xuất theo dây chuyền Aseptic - công nghệ chiết rót vô trùng hiện đại của Nhật Bản tại nhà máy KIRIN Việt Nam - giúp sản phẩm giữ được hương vị tự nhiên, đảm bảo chất lượng và an toàn sản phẩm, không dùng chất bảo quản và màu nhân tạo.

# SẢN PHẨM WONDERFARM



**WONDERFARM**  
Nước Yến Cao Cấp  
180 ml



**WONDERFARM**  
Nước Yến Ngân Nhi  
240 ml



**WONDERFARM**  
Nước Sâm Cao Ly  
240 ml



**WONDERFARM**  
Nước SỮA DỪA  
240 ml



**WONDERFARM**  
Trà Xanh Hương Chanh  
345 ml



**WONDERFARM**  
Nước Mè  
310 ml



**WONDERFARM**  
Nước Chanh Dây  
310 ml



**WONDERFARM**  
Nước Cốt DỪA  
160 ml



**WONDERFARM**  
Nước Cốt DỪA  
400 ml

**WONDERFARM**  
Trà Bí Đao  
310 ml

**WONDERFARM**  
Trà Bí Đao  
280 ml

**WONDERFARM**  
Trà Bí Đao  
240 ml

**WONDERFARM**  
Trà Bí Đao ÍT ĐƯỜNG  
310 ml



**Trà Bí Đao WONDERFARM** với thành phần làm mát tự nhiên giúp thanh lọc, giải nhiệt cơ thể.



Nhãn hiệu nổi tiếng được ưa chuộng gần 30 năm qua, được xem là sản phẩm Trà Bí Đao bán chạy nhất tại Việt Nam:

- Nguyên liệu tự nhiên: sản xuất từ trái bí đao tươi, cho hương vị tự nhiên và thơm ngon.
- Tốt cho sức khỏe: giới thiệu Trà Bí Đao WONDERFARM ít đường đáp ứng nhu cầu của những khách hàng quan tâm về sức khỏe.
- Thêm lựa chọn với Trà Bí Đao WONDERFARM chai nhựa tiện dụng phù hợp với cuộc sống năng động.

**Nước Yến WONDERFARM** giá trị dinh dưỡng cao, thích hợp làm quà cho bạn bè, người thân.



**Nước Yến Ngân Nhĩ và Nước Yến Cao Cấp** có chứa thành phần dinh dưỡng cân bằng, được chế biến có chứa tổ yến thật kết hợp với đường phèn để tạo ra sản phẩm thơm ngon và có lợi cho sức khỏe.

Thích hợp khi dùng cho việc phục hồi sức khỏe hay các bữa tiệc chung vui cùng gia đình, bè bạn. Ngoài ra Nước Yến WONDERFARM còn rất thích hợp khi dùng làm quà biếu tặng.

## Nước giải khát WONDERFARM

Được chế biến từ nguồn nguyên liệu tươi phong phú tại Việt Nam, vừa giúp đảm bảo được nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm vừa đảm bảo hương vị mang tính truyền thống, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng Việt.



**Nước cốt dừa WONDERFARM** thơm ngon nguyên chất là nguyên liệu không thể thiếu trong bếp của bà nội trợ Việt.



Sản phẩm nước dừa được sản xuất trực tiếp từ nguồn nguyên liệu dừa tươi tại Bến Tre để tạo ra nhiều loại sản phẩm với hương vị và cách thức sử dụng khác nhau. Mỗi loại sản phẩm đem đến sự đa dạng trong sử dụng.

Được tin dùng trong cuộc thi Master Chef Việt Nam và các nhà hàng trên toàn quốc.

## SẢN PHẨM KIRIN

### Ice+ Nước Vị Trái Cây

**LẠNH  
BĂNG VI  
TRÁI CÂY TƯƠI**

**Bổ sung Vitamin B3**



Đào  
345 ml



Đào  
490 ml



Cam Chanh  
490 ml



Nho Xanh  
490 ml

### Latte - Thức Uống Thiên Nhiên Pha Sữa



Latte  
Trà  
345 ml



Latte  
Đào  
345 ml



Latte  
Hỗn hợp dâu  
345 ml



Latte  
Mãng Cầu  
345 ml



Latte  
Cà Phê & Caramel  
345 ml



Latte  
Cà Phê & Sữa  
345 ml



### Các sản phẩm khác



Kirin IMUSE  
280 ml



Kirin VAI MUỐI  
345 ml



Tea Break Trà Sữa  
345 ml



Trà Xanh Nhật  
ít Đường  
345 ml



Trà Xanh Nhật  
Không Đường  
345 ml

## KIRIN Ice+

**Ice+** là dòng sản phẩm Nước vị trái cây lần đầu tiên có mặt trên thị trường Việt Nam, được sản xuất với **công nghệ tiên tiến Nhật Bản Aseptic**. Đặc trưng sản phẩm là nước tinh khiết hòa quyện với nước ép trái cây được đông kết ở **nhệt độ -18<sup>0</sup>C** , giúp sản phẩm giữ được độ thơm ngon tinh khiết như trái cây vừa hái, vừa đảm bảo độ an toàn thực phẩm tuyệt đối do không sử dụng bất kỳ chất bảo quản, hay tạo màu tạo mùi nhân tạo nào.



## KIRIN LATTE



Với Bí Quyết Tạo Vị Ngon Từ Nhật Bản, Latte là thức uống được chiết xuất từ các thành phần thiên nhiên tốt nhất pha thêm sữa. Vị ngon thanh khiết cùng dư vị nhẹ nhàng của Latte không chỉ giúp bạn thỏa cơn khát mà còn mang đến những phút thư giãn nhẹ nhàng nhất.

## KIRIN TEA BREAK



**Gogo no Kocho** - Sản phẩm trà bán chạy số 1 Nhật Bản nay đã đến Việt Nam với tên gọi mới: **Tea Break**. Đây là sản phẩm chiết xuất từ lá trà Anh Quốc đích thực với phong cách cổ điển pha lẫn với hiện đại. Sản phẩm với vị chất nhẹ của trà, vị ngọt thanh và hương đậm đà sẽ làm cho ngày mới của bạn thêm hứng khởi.

**KIRIN TRÀ XANH NHẬT:** sử dụng 100% lá trà xanh Nhật Bản, được ủ và chiết xuất nước trà tinh túy nhất nhẹ nhàng xoa dịu tâm trí, thư giãn tinh thần.

Những lá trà tươi ngon từ tỉnh Shizuoka Nhật Bản được thu hoạch, xử lý và nhập khẩu về Việt Nam.

- Sản phẩm sử dụng nước tinh khiết.
- Được chiết xuất ở nhiệt độ chính xác đòi hỏi kỹ thuật chuyên nghiệp.
- Chỉ chiết nước trà đầu tiên.
- Chai PET, ít đường hoặc không đường.



### KIRIN LATTE CÀ PHÊ & SỮA:

Latte cà phê sữa là sự kết hợp độc đáo giữa cà phê nguyên chất với nguồn sữa nhập khẩu từ New Zealand, được sản xuất bằng công nghệ Nhật Bản hiện đại. Mang đến sản phẩm chất lượng và tiện lợi với giá rẻ cho mọi người.

- Chai PET tiện lợi mọi lúc mọi nơi.
- 100% cà phê nguyên chất.
- Giá rẻ cho mọi người.



### KIRIN LATTE CÀ PHÊ & CAMEL:

Latte Cà Phê & Caramel - một thức uống mới độc đáo với sự kết hợp tuyệt vời giữa hương cà phê nồng nàn cùng vị caramel ngọt ngào dành cho giới trẻ.

- Trải nghiệm ngọt ngào với cà phê caramel
- Thường thức cà phê hàng ngày
- Bao bì sang trọng, tiện lợi





## KIRIN IMUSE:

Chúng ta sẽ bị viêm họng hoặc cảm cúm nếu hệ miễn dịch bị suy yếu.

Tình trạng cơ thể không tốt sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày cũng như bạn bè và gia đình chúng ta.

'L. Lactis Plasma là một chủng Lactococcus Lactis đặc biệt (biến dạng khác với Lactobacillus) đã được tìm thấy bởi Kirin, một công ty Nhật Bản với lịch sử hơn 100 năm, rất độc đáo trên thế giới vì nó có thể giúp kích hoạt hệ thống miễn dịch toàn diện trong cơ thể của bạn. Có rất nhiều nghiên cứu y khoa chứng minh L. Lactis Plasma có tác dụng chống lại virus cảm cúm hoặc các virus khác, kể cả sốt xuất huyết.

Bạn có thể cung cấp 'L. Lactis Plasma' cho cơ thể bằng nước giải khát với vị chanh yogurt.



Đây là cách thức mới, dễ dàng và cực chất cho sức khỏe và cơ thể bạn.

Khỏe từ bên trong - Một thói quen mới dành cho những ai yêu thích cuộc sống tươi vui, khỏe khoắn, lành mạnh.

- Tăng cường hệ miễn dịch
- Đánh thức tiềm năng bản thân
- Nước uống bổ sung sức khỏe mỗi ngày

## KIRIN VẢI MUỐI:

Kirin Vải Muối – sự kết hợp tinh tế giữa nước ép vải ngọt ngào và một chút muối, mang đến cho bạn một thức uống mới lạ độc đáo, duy nhất trên thị trường Việt Nam.

Một chút muối truyền thống sẽ làm tăng thêm hương vị dịu nhẹ, thanh mát của Vải.

Thức uống cung cấp khoáng hỗ trợ quá trình hydrat hóa cực kỳ ngon. Là một thức uống giải khát và chống say nắng hiệu quả trong những ngày nắng nóng.

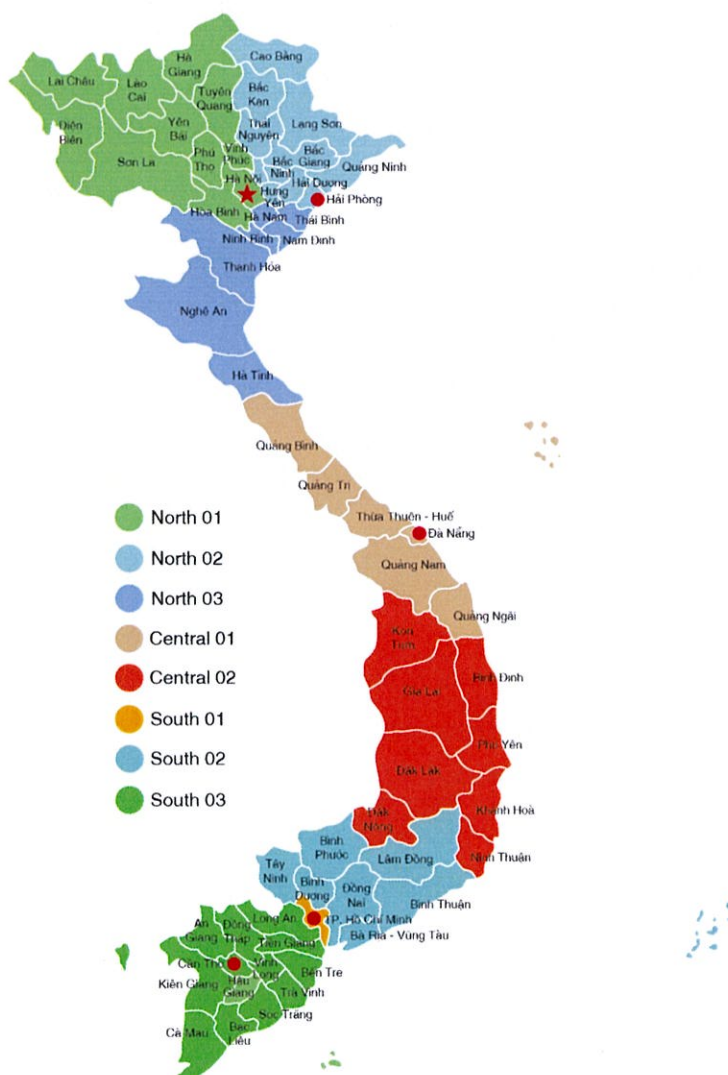
- Duy nhất trên thị trường
- Chai PET tiện lợi
- Giá đáng đồng tiền



## ❖ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Thị trường trong nước:

Doanh thu từ thị trường trong nước chiếm khoảng 98,6% tổng doanh thu của Công ty và được xem là thị trường chính trong chiến lược phát triển kinh doanh. Hệ thống phân phối của Interfood bao phủ toàn bộ 63 tỉnh thành với 145 nhà phân phối, trên 73.478 điểm bán lẻ và có mặt tại tất cả các hệ thống siêu thị ở Việt Nam.

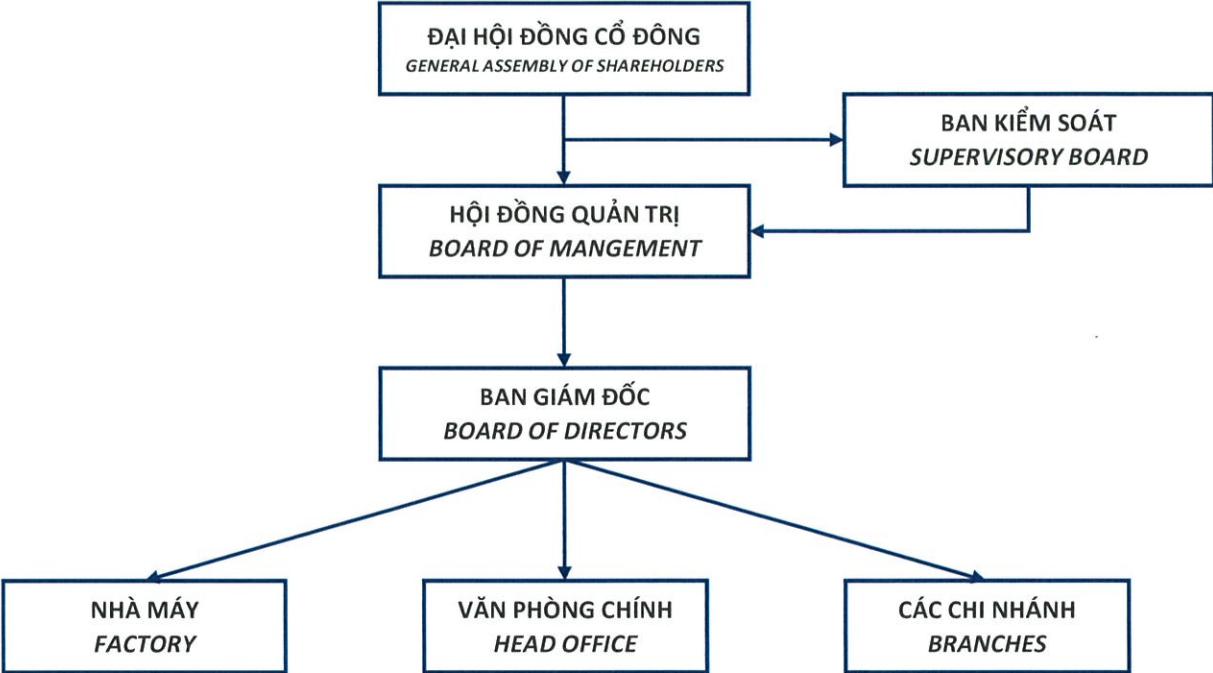


### Thị trường xuất khẩu:

Doanh thu từ thị trường xuất khẩu chiếm 1,4% tổng doanh thu của Công ty. Thị trường xuất khẩu chính là các nước châu Âu, châu Á và Mỹ.

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

❖ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



❖ **CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ**

| Stt                             | Họ tên                 | Chức vụ  |
|---------------------------------|------------------------|--|
| <b>Hội đồng quản trị (HĐQT)</b> |                        |  |
| 1                               | Ông Tomohide Ito       | Thành viên (từ ngày 19/04/2021)<br>Chủ tịch kiêm Thành viên (từ ngày 23/04/2021) |
| 2                               | Ông Takeshi Fukushima  | Thành viên (đến ngày 19/04/2021)<br>Chủ tịch (đến ngày 23/04/2021)               |
| 3                               | Ông Hajime Kawasaki    | Thành viên (từ ngày 19/04/2021)  |
| 4                               | Ông Yutaka Ogami       | Thành viên (đến ngày 19/04/2021)   |
| 5                               | Ông Koichi Ogawa       | Thành viên   |
| 6                               | Ông Toru Yoshimura     | Thành viên   |
| 7                               | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên   |
| <b>Ban Kiểm soát (BKS)</b>      |                        |  |
| 1                               | Ông Nguyễn Thanh Bách  | Trưởng ban   |
| 2                               | Bà Thái Thu Thảo       | Thành viên   |
| 3                               | Ông Seiichi Kitano     | Thành viên (từ ngày 19/04/2021)  |
| 4                               | Ông Yoshitaka Hitomi   | Thành viên (đến ngày 19/04/2021)   |
| <b>Ban Giám đốc (BGĐ)</b>       |                        |  |
| 1                               | Ông Hajime Kawasaki    | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên BGĐ (từ ngày 30/03/2021)                           |
| 2                               | Ông Yutaka Ogami       | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên BGĐ/ Giám Đốc Hành chính (đến ngày 30/03/2021)     |
| 3                               | Ông Koichi Noda        | Thành viên BGĐ/ Giám Đốc Nhà máy (từ ngày 01/04/2021)                            |
| 4                               | Ông Ryuta Onda         | Thành viên BGĐ/ Giám Đốc Nhà máy (đến ngày 01/04/2021)                           |
| 5                               | Ông Tomohide Ito       | Thành viên BGĐ/ Giám Đốc Kế Hoạch  |
| 6                               | Ông Kenichiro Wada     | Thành viên BGĐ/ Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng (từ ngày 26/03/2021)    |
| 7                               | Ông Takeshi Fukushima  | Thành viên BGĐ/ Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng (đến ngày 26/03/2021)   |
| 8                               | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên BGĐ/ Giám Đốc Kiểm soát Nội bộ  |

❖ **CHI NHÁNH, NHÀ MÁY**

| Chi nhánh, nhà máy    | Địa chỉ  |
|-----------------------|--|
| Chi nhánh Hà Nội      | Tầng 11, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội                     |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | Tầng 16, Tòa B, Tòa nhà Viettel Complex, 285 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh |
| Nhà máy Long Thành    | Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai                            |

❖ CÔNG TY, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ



Địa chỉ: Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ: 871.409.920.000 VNĐ

Công ty liên kết

CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT KIRIN VIỆT NAM



Địa chỉ: Lô D-3A-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất và gia công sản xuất đồ uống không cồn, sản xuất sữa và các đồ uống giải khát từ sữa, sản xuất thực phẩm chức năng và bổ sung vi chất dinh dưỡng dạng lỏng.

Vốn điều lệ: 795.800.000.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu của Công ty: Không

## 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### Phương châm kinh doanh mới

**KIRIN**

**Phương châm kinh doanh**  
(Vai trò của Công ty chúng tôi trong xã hội, ý nghĩa của sự tồn tại)

### **Xây dựng văn hóa thức uống mới để Việt Nam khỏe mạnh**

Kể từ khi thành lập, chúng tôi đã đi tiên phong trong ngành hàng thức uống mới tại Việt Nam. Từ bây giờ trở đi, chúng tôi cũng sẽ xây dựng giá trị mới tác động tích cực đến con người, xã hội và tự nhiên của Việt Nam trong mọi lĩnh vực liên quan đến đồ uống.

### Mô hình mong muốn đến năm 2027

**KIRIN**

**Tầm nhìn (Mô hình mong muốn đến năm 2027)**

### **Life Partner – Bạn đồng hành trong cuộc sống**

**Công ty nước giải khát tiên tiến đóng góp vào sức khỏe và hạnh phúc của mọi người**

Hướng đến mục tiêu trở thành công ty nước giải khát đóng góp nhiều nhất vào sức khỏe tinh thần và thể chất của người Việt bằng cách cung cấp các sản phẩm và dịch vụ an toàn, an tâm, chất lượng cao và đầy sáng tạo.

### Các giá trị quan trọng

**KIRIN**

**Các giá trị quan trọng nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn**  
(Hình ảnh nhân lực cần có đối với nhân viên)

**Chân thành**

**Hợp tác**

**Thử thách**

## Giá trị quan trọng thứ (1)

**KIRIN**

**Các giá trị quan trọng nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn  
(Hình ảnh nhân lực cần có đối với nhân viên)**

### **Chân thành**

Chúng tôi triển khai các hoạt động kinh doanh với tinh thần công bằng xã hội, hành động đúng đắn theo các quy tắc và đạo đức xã hội. Ngoài ra, chúng tôi cung cấp sản phẩm và dịch vụ an toàn, an tâm và chất lượng cao thông qua các quy trình được đảm bảo về độ tin cậy và minh bạch.

## Giá trị quan trọng thứ (2)

**KIRIN**

**Các giá trị quan trọng nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn  
(Hình ảnh nhân lực cần có đối với nhân viên)**

### **Hợp tác**

Chúng tôi công nhận và tôn trọng sự khác biệt trong các giá trị và quan điểm cá nhân. Ngoài ra, trong tất cả các khía cạnh kinh doanh, chúng tôi tổ chức trao đổi mang tính xây dựng với các bên liên quan trong và ngoài công ty, cùng nhau hợp lực biến những khác biệt thành sức mạnh mới.

## Giá trị quan trọng thứ (3)

**KIRIN**

**Các giá trị quan trọng nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn  
(Hình ảnh nhân lực cần có đối với nhân viên)**

### **Thử thách**

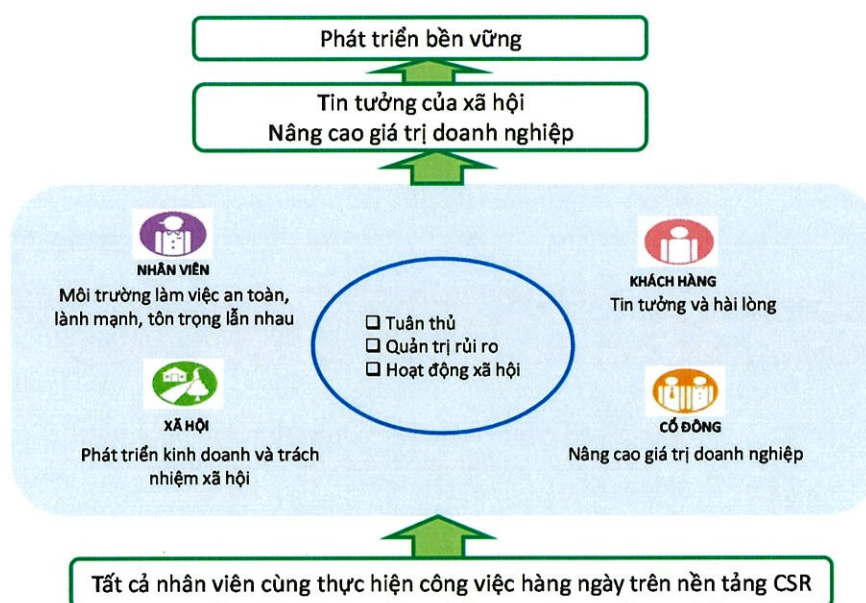
Để tạo ra và nuôi dưỡng những sản phẩm và dịch vụ mới góp phần vào sự phồn thịnh lâu dài của con người, xã hội và tự nhiên, chúng tôi sẽ tiếp tục thường xuyên đổi mới, không hài lòng với hiện tại để phù hợp với tinh thần tiên phong mà chúng tôi đã kế thừa từ khi Công ty thành lập.

## ❖ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức trong kinh doanh là nền tảng cho sự thành công và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Việc xây dựng và duy trì văn hóa tuân thủ là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong việc tạo dựng uy tín và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.

Công ty luôn nỗ lực phổ biến và nâng cao ý thức Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (“CSR”) và Tuân Thủ cho nhân viên nhằm đảm bảo phương châm quản lý dựa trên CSR, CSV (Tạo Giá Trị Chung) được thực hiện và giám sát trên toàn bộ Công ty.

- CSR: Công ty cam kết thông qua hoạt động kinh doanh của mình góp phần cho sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- CSV: Công ty xây dựng Mục đích CSV như một phương châm để tạo ra giá trị chung với xã hội và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.
- Compliance (Tuân thủ): tuân thủ các quy định của pháp luật, các chuẩn mực xã hội, nguyên tắc ứng xử của Công ty cũng như ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng.
- Quản trị rủi ro: hệ thống được thiết lập nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất do những sự kiện không lường trước bằng cách nhận diện và quản lý những rủi ro trọng yếu có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



## 6. QUẢN TRỊ RỦI RO

Công ty xây dựng hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) như là một phần của hệ thống quản lý hoạt động kinh doanh và phối hợp với công ty mẹ để triển khai thực hiện QLRR.

Công ty thực hiện triệt để tuân thủ và QLRR nhằm ngăn ngừa những nguy cơ tiềm ẩn, qua đó có thể nhận được sự tin nhiệm lâu dài của khách hàng và xã hội.



Ủy ban QLRR được thành lập để giám sát hoạt động QLRR. Ủy ban QLRR chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám đốc và bao gồm các thành viên là các trưởng phòng ban. Ủy ban QLRR họp định kỳ mỗi năm hai lần và khi xét thấy cần thiết để xem xét và giám sát việc thực hiện QLRR và kế hoạch đối ứng rủi ro của toàn Công ty.

#### ❖ THỰC HIỆN QLRR TRONG NĂM 2021

- Xây dựng hệ thống QLRR và chính sách QLRR theo chương trình QLRR của Tập đoàn Kirin.
- Xây dựng kế hoạch QLRR và Hướng dẫn ứng phó khủng hoảng và thực hiện chương trình đào tạo về QLRR cho nhân viên.
- Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để theo dõi quy trình và giám sát việc thực hiện kế hoạch QLRR.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

---

### 1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Trong năm 2021, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 126 tỷ đồng và là năm đầu tiên thoát lỗ lũy kế sau nhiều năm, tuy nhiên do tình hình khó khăn chung nên Công ty chỉ đạt lợi nhuận 48% so với 263 tỷ đồng theo kế hoạch đề ra. Kết quả này chủ yếu đi từ các nguyên nhân sau đây:

- a) Về doanh thu bán hàng, đại dịch Covid 19 tiếp tục hoành hành trong năm 2021 đã tác động tiêu cực đến toàn bộ nên kinh tế làm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tiếp tục sụt giảm. Công ty vẫn tiếp tục duy trì công tác bán hàng cơ bản, nắm bắt kịp thời và điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp và thích ứng với chính sách bình thường mới của chính phủ. Kết quả tổng doanh thu bán hàng đạt 65% so với kế hoạch và doanh thu thuần đạt 67% so với kế hoạch đề ra.
- b) Về giá vốn hàng bán, chi phí giá vốn hàng bán năm 2021 tăng 3% hơn kế hoạch, chiếm tỷ trọng 63% doanh thu thuần. Nguyên nhân do sản lượng bán hàng giảm, sản lượng sản xuất thấp do gián đoạn sản xuất trong thời gian cao điểm dịch bệnh, cộng thêm sự tăng giá của các nguyên vật liệu đầu vào làm giá thành sản phẩm bị đẩy lên cao.
- c) Doanh thu hoạt động tài chính tăng do trong năm 2021 công ty tiếp tục sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn 550 tỷ đồng tại một ngân hàng có lãi suất cạnh tranh hơn.
- d) Về chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, năm 2021 trong điều kiện doanh số giảm sút do tác động tiêu cực của dịch bệnh, Công ty tiếp tục duy trì các chính sách bán hàng cơ bản, duy trì cho phí cho lực lượng bán hàng cũng như kết hợp các chính sách khuyến khích bán hàng cho các điểm bán... kết quả tổng chi phí bán hàng duy trì được ở mức độ hợp lý ở mức 19% trên doanh thu thuần, giảm 1% so với 20% số kế hoạch. Chi phí quản lý doanh nghiệp được quản lý sử dụng sát mức với kế hoạch, chiếm tỷ trọng khoảng 3% doanh thu thuần.
- e) Chi phí khác trong năm 2021 chủ yếu liên quan liên quan đến khoản bồi thường hợp đồng gia công sản phẩm cho đối tác gia công do sản lượng đặt hàng thấp.

❖ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

| Chỉ tiêu                                  | Kế hoạch 2021     |                      | Thực hiện 2021     |                      | TH so với KH (%) |
|---|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------|
|   | USD               | VND '000             | USD                | VND '000             | %                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                     | <b>87,119,444</b> | <b>2,022,477,891</b> | <b>57,296,835</b>  | <b>1,313,243,452</b> | <b>65%</b>       |
| Các khoản giảm trừ                        | 7,940,208         | 184,331,925          | 3,665,406          | 84,011,096           | 46%              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b>79,179,236</b> | <b>1,838,145,966</b> | <b>53,631,429</b>  | <b>1,229,232,356</b> | <b>67%</b>       |
| Giá vốn hàng bán                          | 47,301,581        | 1,098,106,211        | 33,607,571         | 770,285,527          | 70%              |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                      | <b>31,877,655</b> | <b>740,039,755</b>   | <b>20,023,858</b>  | <b>458,946,829</b>   | <b>62%</b>       |
| Doanh thu hoạt động tài chính             | 78,828            | 1,830,001            | 315,291            | 7,226,468            | 395%             |
| Chi phí hoạt động tài chính               | 20,133            | 467,379              | 9,051              | 207,453              | 44%              |
| Chi phí bán hàng                          | 16,102,338        | 373,815,787          | 10,183,670         | 233,409,713          | 62%              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 1,747,970         | 40,579,125           | 1,587,890          | 36,394,434           | 90%              |
| <b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>14,086,042</b> | <b>327,007,465</b>   | <b>8,558,538</b>   | <b>196,161,697</b>   | <b>60%</b>       |
| Thu nhập khác                             | 39,713            | 921,933              | 34,722             | 795,819              | 86%              |
| Chi phí khác                              | 2,877             | 66,787               | 1,735,385          | 39,775,025           | 59555%           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                     | <b>36,836</b>     | <b>855,146</b>       | <b>(1,700,663)</b> | <b>(38,979,206)</b>  | <b>-4558%</b>    |
| <b>Lãi / (Lỗ) trước thuế</b>              | <b>14,122,878</b> | <b>327,862,612</b>   | <b>6,857,875</b>   | <b>157,182,491</b>   | <b>48%</b>       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 2,805,387         | 65,127,059           | 1,401,393          | 32,119,926           | 49%              |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                | -                 | -                    | (21,596)           | (494,969)            | 0%               |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>            | <b>11,317,491</b> | <b>262,735,553</b>   | <b>5,478,078</b>   | <b>125,557,534</b>   | <b>48%</b>       |
| Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số       | -                 | -                    | -                  | -                    | 0%               |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trong năm</b>           | <b>11,317,491</b> | <b>262,735,553</b>   | <b>5,478,078</b>   | <b>125,557,534</b>   | <b>48%</b>       |

## 2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### ❖ DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

| Stt                       | Họ tên                 | Chức vụ                        | Năm sinh | Quốc tịch | Số CMND/<br>Hộ chiếu | Chỗ ở hiện tại | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|---------------------------|------------------------|--------------------------------|----------|-----------|----------------------|----------------|-------------------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>  |                        |                                |          |           |                      |                |                                     |
| 1                         | Ông Tomohide Ito       | Chủ tịch                       | 1977     | Nhật Bản  | TR6937460            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 2                         | Ông Takeshi Fukushima  | Chủ tịch                       | 1973     | Nhật Bản  | TZ1237963            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 3                         | Ông Hajime Kawasaki    | Thành viên                     | 1971     | Nhật Bản  | TR5534715            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 4                         | Ông Yutaka Ogami       | Thành viên                     | 1973     | Nhật Bản  | TZ1228097            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 5                         | Ông Koichi Ogawa       | Thành viên                     | 1980     | Nhật Bản  | TZ1187625            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 6                         | Ông Toru Yoshimura     | Thành viên                     | 1964     | Nhật Bản  | TR9775451            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 7                         | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên                     | 1967     | Việt Nam  | 271255441            | Đồng Nai, VN   | 0,014%<br>(12.000)                  |
| <b>Ban Giám đốc (BGĐ)</b> |                        |                                |          |           |                      |                |                                     |
| 1                         | Ông Hajime Kawasaki    | Tổng GD                        | 1971     | Nhật Bản  | TR5534715            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 2                         | Ông Yutaka Ogami       | Tổng GD kiêm GD Hành chính     | 1973     | Nhật Bản  | TZ1228097            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 3                         | Ông Koichi Noda        | GD Nhà máy                     | 1970     | Nhật Bản  | TR6169885            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 4                         | Ông Ryuta Onda         | GD Nhà máy                     | 1969     | Nhật Bản  | TZ1348683            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 5                         | Ông Tomohide Ito       | GD Kế hoạch                    | 1977     | Nhật Bản  | TR6937460            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 6                         | Ông Kenichiro Wada     | GD Tiếp thị kiêm GD Kinh doanh | 1980     | Nhật Bản  | TK9170030            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 7                         | Ông Takeshi Fukushima  | GD Tiếp thị kiêm GD Kinh doanh | 1973     | Nhật Bản  | TZ1237963            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 8                         | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | GD Kiểm soát Nội bộ            | 1967     | Việt Nam  | 271255441            | Đồng Nai, VN   | 0,014%<br>(12.000)                  |
| <b>Kế toán trưởng</b>     |                        |                                |          |           |                      |                |                                     |
| 1                         | Ông Nguyễn Hồng Phong  | Kế toán trưởng                 | 1977     | Việt Nam  | 272856660            | Đồng Nai, VN   | 0%                                  |

❖ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

| Stt                | Họ tên                 | Chức vụ                       |   | Năm sinh | Quốc tịch | Số CMND/<br>Hộ chiếu | Chỗ ở hiện tại | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|--------------------|------------------------|-------------------------------|---|----------|-----------|----------------------|----------------|-------------------------------------|
|                    |                        | Trước khi thay đổi            | Sau khi thay đổi  |          |           |                      |                |                                     |
| Hội đồng quản trị  |                        |                               |   |          |           |                      |                |                                     |
| 1                  | Ông Tomohide Ito       |                               | Thành viên (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 19/4/2021)<br>Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 23/4/2021) | 1977     | Nhật Bản  | TR6937460            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 2                  | Ông Takeshi Fukushima  | Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT | Thành viên (từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 19/4/2021)<br>Chủ tịch HĐQT (từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 23/4/2021) | 1973     | Nhật Bản  | TZ1237963            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 3                  | Ông Hajime Kawasaki    |                               | Thành viên (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 19/4/2021)   | 1971     | Nhật Bản  | TR5534715            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 4                  | Ông Yutaka Ogami       | Thành viên                    | Từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 19/04/20201  | 1973     | Nhật Bản  | TZ1228097            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 5                  | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên                    | Thành viên  | 1967     | Việt Nam  | 271255441            | Đồng Nai, VN   | 0,014% (12.000)                     |
| 6                  | Ông Koichi Ogawa       | Thành viên                    | Thành viên  | 1980     | Nhật Bản  | TZ1187625            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 7                  | Ông Toru Yoshimura     | Thành viên                    | Thành viên  | 1964     | Nhật Bản  | TR9775451            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| Ban Giám đốc (BGĐ) |                        |                               |   |          |           |                      |                |                                     |
| 1                  | Ông Hajime Kawasaki    |                               | Tổng GD (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 30/03/2021)   | 1971     | Nhật Bản  | TR5534715            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 2                  | Ông Yutaka Ogami       | Tổng GD kiêm GD Hành chính    | Từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 30/03/2021   | 1973     | Nhật Bản  | TZ1228097            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 3                  | Ông Koichi Noda        |                               | GD Nhà máy (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 01/04/2021)  | 1970     | Nhật Bản  | TR6169885            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 4                  | Ông Ryuta Onda         | GD Nhà máy                    | Từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 01/04/2021   | 1969     | Nhật Bản  | TH9650358            | Nhật Bản       | 0%                                  |
| 5                  | Ông Tomohide Ito       | GD Kế hoạch                   | GD Kế hoạch   | 1977     | Nhật Bản  | TR6937460            | HCM, VN        | 0%                                  |
| 6                  | Ông Kenichiro Wada     |                               | GD Tiếp thị kiêm GD Kinh doanh (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 26/03/2021)                                      | 1980     | Nhật Bản  | TK9170030            | HCM, VN        | 0%                                  |

|               |                        |                                |  |      |          |           |              |                 |
|---------------|------------------------|--------------------------------|--|------|----------|-----------|--------------|-----------------|
| 7             | Ông Takeshi Fukushima  | GD Tiếp thị kiêm GD Kinh doanh | Từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 26/03/2021)             | 1973 | Nhật Bản | TZ1237963 | Nhật Bản     | 0%              |
| 8             | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | GD Kiểm soát nội bộ            | GD Kiểm soát nội bộ                                  | 1967 | Việt Nam | 271255441 | Đồng Nai, VN | 0,014% (12.000) |
| Ban Kiểm soát |                        |                                |  |      |          |           |              |                 |
| 1             | Ông Nguyễn Thanh Bách  | Trưởng ban                     | Trưởng ban   | 1987 | Việt Nam | 024182650 | HCM, VN      | 0%              |
| 2             | Bà Thái Thu Thảo       | Thành viên                     | Thành viên   | 1966 | Việt Nam | 021680536 | HCM, VN      | 0%              |
| 3             | Ông Seiichi Kitano     |                                | Thành viên (bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày 19/04/2021) | 1963 | Nhật Bản | TS0957126 | Nhật Bản     | 0%              |
| 4             | Ông Yoshitaka Hitomi   | Thành viên                     | Từ nhiệm có hiệu lực từ ngày 19/04/2021              | 1972 | Nhật Bản | MU9032912 | Nhật Bản     | 0%              |

#### ❖ TÓM TẮT CHÍNH SÁCH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 578 (tại thời điểm 31/12/2021).
- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
  - Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nâng cao cơ cấu tổ chức và cải thiện hệ thống thông tin quản lý.
  - Tăng cường mối quan hệ giữa Công ty và nhân viên thông qua việc thực hiện chế độ kiểm tra giám sát, cải thiện chính sách dựa trên kết quả khảo sát nhận thức của nhân viên (EAS), nâng cao độ chính xác của dữ liệu quản lý, thực hiện quản trị dựa trên tuân thủ (compliance)
  - Phát triển và thực hiện chương trình đào tạo thiết kế riêng cho nhân viên theo từng cấp độ, từng phòng ban.
  - Thực hiện luân chuyển nhân viên theo chính sách phát triển nguồn nhân lực của Công ty cũng như theo nguyện vọng phát triển nghề nghiệp của cá nhân.

### 3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Trong năm 2021, Công ty không triển khai các dự án đầu tư lớn.

#### 4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

##### ❖ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                                  | Thực tế 2020<br>VND      | Thực tế 2021<br>VND      | Tăng giảm<br>(%) |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                     | <b>1,539,322,364,000</b> | <b>1,313,243,452,000</b> | <b>-15%</b>      |
| Các khoản giảm trừ                        | 130,142,893,000          | 84,011,096,000           | -35%             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b>1,409,179,471,000</b> | <b>1,229,232,356,000</b> | <b>-13%</b>      |
| Giá vốn hàng bán                          | 837,324,927,000          | 770,285,527,000          | -8%              |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                      | <b>571,854,544,000</b>   | <b>458,946,829,000</b>   | <b>-20%</b>      |
| Doanh thu hoạt động tài chính             | 4,124,856,000            | 7,226,468,000            | 75%              |
| Chi phí hoạt động tài chính               | 76,295,040,000           | 207,453,000              | -100%            |
| Chi phí bán hàng                          | 267,397,928,000          | 233,409,713,000          | -13%             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 35,737,479,000           | 36,394,434,000           | 2%               |
| <b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>196,548,953,000</b>   | <b>196,161,697,000</b>   | <b>0%</b>        |
| Thu nhập khác                             | 1,198,427,000            | 795,819,000              | -34%             |
| Chi phí khác                              | 3,316,221,000            | 39,775,025,000           | 1099%            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                     | <b>(2,117,794,000)</b>   | <b>(38,979,206,000)</b>  | <b>1741%</b>     |
| <b>Lãi / (Lỗ) trước thuế</b>              | <b>194,431,159,000</b>   | <b>157,182,491,000</b>   | <b>-19%</b>      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 37,417,627,000           | 32,119,926,000           | -14%             |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                | 1,979,762,000            | (494,969,000)            | -125%            |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>            | <b>155,033,770,000</b>   | <b>125,557,534,000</b>   | <b>-19%</b>      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 1,779                    | 1,441                    | -19%             |

❖ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chỉ tiêu  | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                          |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán hiện thời                                | 5.65     | 5.45     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh                                    | 4.45     | 4.59     |         |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                   |          |          |         |
| + Hệ số Nợ / Tổng tài sản                                   | 0.16     | 0.17     |         |
| + Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu                                 | 0.19     | 0.20     |         |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                           |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho                                    | 4.05     | 4.00     |         |
| + Hệ số Doanh thu thuần / Tổng tài sản                      | 1.34     | 1.03     |         |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                            |          |          |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần                | 0.11     | 0.10     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu                 | 0.17     | 0.12     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản                   | 0.14     | 0.10     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần | 0.14     | 0.16     |         |



## 5. KÊ KHAI VÀ CHIA CỔ TỨC NĂM 2021

Căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán KPMG như sau:

| Chỉ tiêu                    | Mã số | Số tiền (ngàn đồng) |
|-----------------------------|-------|---------------------|
| <b>Lãi trước thuế</b>       | 50    | 157.182.491         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51    | 32.119.926          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | (494.969)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | 60    | 125.557.534         |

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán KPMG như sau:

| Chỉ tiêu                                    | Mã số      | Số tiền (ngàn đồng)  |
|---|------------|----------------------|
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>1.063.075.949</b> |
| Vốn cổ phần                                 | 411        | 871.409.840          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       | 871.409.840          |
| Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 85.035.704           |
| Vốn khác của chủ sở hữu                     | 420        | 90.034.048           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        | 16.596.357           |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước              | 421a       | (108.961.177)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b       | 125.557.534          |

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| STT      | Diễn giải                                   | Kế hoạch 2021 (VNĐ)   |
|----------|---|---|
| <b>1</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>    | <b>16.596.357.000</b>   |
| <b>2</b> | <b>Phân phối lợi nhuận, trong đó</b>        | <b>16.596.357.000</b>   |
|          | Trích các quỹ theo quy định                 | 0   |
|          | Chia cổ tức                                 | 16.596.357.000  |
|          | Tỷ lệ chia cổ tức                           | 1,9 %   |
|          | Tỷ lệ thanh toán cổ tức                     | 190 VNĐ/ cổ phiếu   |
|          | Ngày thanh toán cổ tức                      | 09/09/2022  |
|          | Phương thức thanh toán                      | Tiền  |
| <b>3</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế sau khi phân phối</b> | <b>0</b>  |
| <b>4</b> | <b>Ủy quyền thực hiện</b>                   | HĐQT Công ty có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục và giấy tờ cần thiết cho việc kê khai và thanh toán cổ tức đề cập ở trên tuân thủ các quy định và pháp luật hiện hành. |

## 6. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### ❖ CỔ PHẦN

| Stt | Nội dung  | Số lượng   |
|-----|---|------------|
| 1   | Tổng số cổ phiếu                                    | 87.140.992 |
| 2   | Số lượng cổ phiếu quỹ                               | 8          |
| 3   | Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành | 87.140.984 |
| 4   | Số lượng CP chuyển nhượng tự do                     | 87.140.984 |
| 5   | Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng                   | 0          |

### ❖ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (tại ngày 11/3/2022)

| Stt | Cổ đông  | Cổ đông trong nước |       | Cổ đông nước ngoài |        | Tổng       |         |
|-----|--|--------------------|-------|--------------------|--------|------------|---------|
|     |  | Số lượng           | %     | Số lượng           | %      | Số lượng   | %       |
| 1   | <b>Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)</b> | -                  | 0.00% | 83,360,282         | 95.66% | 83,360,282 | 95.66%  |
|     | Cá nhân  | -                  | 0.00% | -                  | 0.00%  | -          | 0.00%   |
|     | Tổ chức  | -                  | 0.00% | 83,360,282         | 95.66% | 83,360,282 | 95.66%  |
| 2   | <b>Cổ đông khác (sở hữu dưới 5% vốn CP)</b>      | 1,048,136          | 1.20% | 2,732,566          | 3.14%  | 3,780,702  | 4.34%   |
|     | Cá nhân  | 1,043,600          | 1.20% | 131,689            | 0.15%  | 1,175,289  | 1.35%   |
|     | Tổ chức  | 4,536              | 0.01% | 2,600,877          | 2.98%  | 2,605,413  | 2.99%   |
| 3   | <b>Cổ phiếu quỹ</b>                              |                    | 0.00% | 8                  | 0.00%  | 8          | 0.00%   |
| 4   | <b>Tổng cộng</b>                                 | 1,048,136          | 1.20% | 86,092,856         | 98.80% | 87,140,992 | 100.00% |

### ❖ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2021, Công ty không thực hiện tăng/ giảm vốn điều lệ.

### ❖ CỔ PHIẾU QUỸ

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 08 cổ phiếu
- Các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm 2021: Không

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2021, Công ty đã nỗ lực thực hiện các mục tiêu kinh doanh đề ra bằng việc tăng cường mở rộng thị phần các nhóm sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển mạng lưới phân phối để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh. Công ty đã đạt mức 65% tổng doanh thu so với kế hoạch.

Công ty đã triệt để thực hiện chính sách tiết giảm chi phí tại nhà máy cũng như sử dụng hợp lý chi phí kinh doanh và tiếp thị nhằm nâng cao hiệu quả công việc và năng lực cạnh tranh. Các chương trình cắt giảm chi phí tại nhà máy đã được thực hiện triệt để nhằm đạt chỉ tiêu chi phí sản xuất mà Công ty đã đề ra. Kết quả đạt được, Công ty đã có lãi sau thuế là 126 tỷ đồng và là năm đầu tiên thoát lỗ lũy kế sau nhiều năm, tuy nhiên do tình hình khó khăn chung nên Công ty chỉ đạt lợi nhuận 48% so với 263 tỷ đồng theo kế hoạch đề ra.

#### 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                          | Năm 2020<br>VND'000 | Năm 2021<br>VND'000 | Tăng giảm<br>(%) |
|-----------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 1,112,636,213       | 1,276,720,242       | 15%              |
| Doanh thu thuần                   | 1,409,179,471       | 1,229,232,356       | -13%             |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 196,548,953         | 196,161,697         | 0%               |
| Lợi nhuận khác                    | (2,117,794)         | (38,979,206)        | 1741%            |
| Lợi nhuận trước thuế              | 194,431,159         | 157,182,491         | -19%             |
| Lợi nhuận sau thuế                | 155,033,770         | 125,557,534         | -19%             |

### 3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

#### ❖ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ

Cải cách và phát triển về mặt hạ tầng

- Triển khai hoạt động làm việc từ xa để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh trong mùa dịch Covid và để bắt kịp lối sống thời đại “bình thường mới”.
- Tăng cường chức năng hệ thống DMS. Bắt đầu cải cách hoạt động bán hàng hiệu quả hơn.
- Tăng cường hệ thống IT, hệ thống bảo mật.
- Tăng cường Kế toán quản trị.

Hoạt động kinh doanh gắn liền với Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility – CSR) là những cam kết doanh nghiệp góp phần cho sự phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống. Công ty luôn nỗ lực thực hiện chính sách CSR, CSV trong hoạt động kinh doanh:

- Tăng cường quản trị doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro nhằm đạt sự quản lý minh bạch để nhận được sự tin tưởng của xã hội.
- Cải tiến nghiệp vụ trong phòng ban hoặc toàn công ty để các dự án cải tiến tạo thêm giá trị cho Công ty.
- Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và tích cực tham gia hoạt động cộng đồng để góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội với tư cách là một công dân doanh nghiệp có trách nhiệm.

Bộ phận Kiểm soát nội bộ đã góp phần làm giảm rủi ro trong quản lý hoạt động kinh doanh ở Việt Nam thông qua hoạt động tư vấn, đánh giá độc lập và đảm bảo khách quan.

#### ❖ KHÔI KINH DOANH

- Tăng trưởng lợi nhuận dựa vào mở rộng bán hàng
- Tăng trưởng KIRIN tại thị trường Việt Nam
- Tăng trưởng tại các khu vực hiện hữu  
~ *Nâng cao độ nhận biết 「KIRIN」* ~
- Thử thách với những lĩnh vực mới  
~*Sức khỏe – Chức năng: gieo mầm tăng trưởng*~

#### ❖ KHÔI SẢN XUẤT

- Tối đa hóa hiệu suất sản xuất của nhà máy
- Tiếp tục thực hiện tiết giảm chi phí.
- Nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm
- Cải tiến nghiệp vụ trong phòng ban hoặc toàn công ty
- Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển những sản phẩm có nguồn gốc thiên nhiên và mang

đến sức khỏe cả về thể chất và tinh thần cho người tiêu dùng.

#### ❖ KHÔI VĂN PHÒNG

- Triển khai hoạt động làm việc từ xa để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh trong mùa dịch Covid và để bắt kịp lối sống thời đại “bình thường mới”.
- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nâng cao cơ cấu tổ chức và cải thiện hệ thống thông tin quản lý.
- Cải tiến nghiệp vụ trong phòng ban hoặc toàn công ty để các dự án cải tiến tạo thêm giá trị cho Công ty.
- Tăng cường mối quan hệ giữa Công ty và Nhân viên thông qua việc thực hiện chế độ kiểm tra giám sát, cải thiện chính sách dựa trên kết quả khảo sát nhận thức của nhân viên (EAS), nâng cao độ chính xác của dữ liệu quản lý, thực hiện quản trị dựa trên tuân thủ (compliance).
- Phát triển và thực hiện chương trình đào tạo thiết kế riêng cho nhân viên theo từng cấp độ, từng phòng ban.
- Thực hiện luân chuyển nhân viên theo chính sách phát triển nguồn nhân lực của Công ty cũng như theo nguyện vọng phát triển nghề nghiệp của cá nhân.

#### 4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Công ty bắt đầu Kế hoạch Kinh doanh Trung kỳ 2022-2024 kể từ tháng 1 năm 2022, nhằm thiết lập một nền tảng kinh doanh vững chắc cho sự tăng trưởng bền vững trong thời đại mới của hậu Covid-19. Vào năm 2022, Công ty tập trung vào việc phục hồi về sự sụt giảm doanh số bán hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 trong hai năm qua và đặt mục tiêu đạt mức doanh số như trước Covid-19 vào nửa cuối năm 2022 với các chiến lược sau:

Công ty tăng doanh số bán Trà Bí Dao, Ice + và Latte là những thương hiệu ưu tiên bằng cách làm rõ giá trị của sản phẩm và tối đa hóa điểm tiếp xúc với khách hàng bằng các chiến lược tiếp thị hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty còn thâm nhập vào thị trường qua thương hiệu iMuse với chức năng có thể đóng góp sức khỏe cho người dân Việt Nam và tăng trưởng doanh số bán hàng một cách nhanh chóng. Đồng thời, Công ty tiếp tục nâng cao nhận thức về thương hiệu KIRIN là thương hiệu Nhật Bản.

Công ty đầu tư vào cơ sở nhà máy và mạng lưới hậu cần. Và Công ty xây dựng hệ thống SCM (quản lý chuỗi cung ứng) ổn định và hiệu quả hơn. Và Công ty cũng không ngừng nỗ lực tiết giảm chi phí sản xuất.

Công ty tiếp tục theo đuổi hiệu quả công việc khi sử dụng toàn bộ giải pháp CNTT. Sau đó tăng cường khả năng tổ chức và nguồn nhân lực của mình thông qua các nỗ lực khác nhau như thâm nhập vào nội bộ Công ty thông qua các chính sách, v.v.

Công ty dự kiến tổng doanh thu sẽ đạt khoảng 1.768 tỷ đồng (tăng khoảng 35% so với năm 2021) và lãi trước thuế trong năm 2022 khoảng 173 tỷ đồng.

| Chỉ tiêu                         | Kế hoạch 2022 |               | Thực hiện 2021 |               | %(+/-) |
|----------------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|--------|
|                                  | USD           | VND'000       | USD            | VND'000       |        |
| Tổng doanh thu                   | 77,169,598    | 1,768,727,191 | 57,296,835     | 1,313,243,452 | 35%    |
| Doanh thu thuần                  | 71,560,412    | 1,640,164,648 | 53,631,429     | 1,229,232,356 | 33%    |
| Lãi (Lỗ) gộp                     | 25,772,404    | 590,703,509   | 20,023,858     | 458,946,829   | 29%    |
| Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | 9,347,214     | 214,238,139   | 8,558,538      | 196,161,697   | 9%     |
| Lãi (Lỗ) trước thuế              | 9,437,700     | 216,312,090   | 6,857,875      | 157,182,491   | 38%    |
| Lãi (Lỗ) sau thuế                | 7,550,128     | 173,048,938   | 5,478,078      | 125,557,534   | 38%    |

## 5. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và tiêu chuẩn về môi trường, không ngừng nỗ lực trong việc đầu tư thiết bị và nghiên cứu phát triển công nghệ nhằm mang đến những sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục nỗ lực nâng cao ý thức của nhân viên và các biện pháp đảm bảo an toàn bao gồm đào tạo an toàn trong các cuộc họp toàn công ty hàng tháng, xác nhận tình hình thực hiện các biện pháp an toàn nhằm ngăn ngừa tái phát, kiểm tra định kỳ các khu vực nhằm đảm bảo an toàn thực sự.
- Nâng cao chất lượng: thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng bao gồm kiểm tra định kỳ việc thực hiện kế hoạch ngăn ngừa tái diễn chú trọng đến các vấn đề ưu tiên, nâng cao độ hiểu biết và ISO và HACCP và nâng cao hiệu quả của các hệ thống.

## 6. TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

### HỘI THI “HỌC SINH, SINH VIÊN THÀNH PHỐ VỚI PHÁP LUẬT” NĂM HỌC 2021-2022

Hội thi “Học sinh sinh viên thành phố với pháp luật” năm học 2021 – 2022 được phát động bởi Sở Giáo dục & Đào tạo TP. Hồ Chí Minh và KIRIN Việt Nam.



Hội thi “Học sinh, sinh viên thành phố với pháp luật” năm học 2021-2022 là nền tảng vững chắc trợ bước gen Z nói lên “tiếng nói tuổi trẻ”

Với mục tiêu giúp học sinh, sinh viên hiểu rõ kiến thức pháp luật và vận dụng vào thực tiễn, hội thi “Học sinh, sinh viên thành phố với pháp luật” năm học 2021 – 2022 là sân chơi bổ ích để giới trẻ cất lên tiếng nói và lan tỏa sức ảnh hưởng đến cộng đồng.

Hội thi “Học sinh sinh viên thành phố với pháp luật” năm học 2021 – 2022 được tổ chức hoàn toàn dưới hình thức trực tuyến, nhằm đảm bảo an toàn và phòng chống dịch cho học sinh, sinh viên. Sự thành công của hội thi năm nay là đòn bẩy cho ban tổ chức trong việc thực hiện hội thi những năm tiếp theo. Đồng thời, là minh chứng cho sự nhiệt huyết và tinh thần tự tin cất lên tiếng nói, góp phần xây dựng xã hội tốt đẹp hơn của giới trẻ.



**Tập đoàn KIRIN đơn vị đồng hành với Hội thi xuyên suốt nhiều năm**



## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Trong năm 2021, Công ty đã nỗ lực thực hiện các mục tiêu kinh doanh đề ra bằng việc tăng cường mở rộng thị phần các nhóm sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển mạng lưới phân phối để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh. Công ty đã đạt mức 65% tổng doanh thu so với kế hoạch.

Công ty đã triệt để thực hiện chính sách tiết giảm chi phí tại nhà máy cũng như sử dụng hợp lý chi phí kinh doanh và tiếp thị nhằm nâng cao hiệu quả công việc và năng lực cạnh tranh. Các chương trình cắt giảm chi phí tại nhà máy đã được thực hiện triệt để nhằm đạt chỉ tiêu chi phí sản xuất mà Công ty đã đề ra. Kết quả đạt được, Công ty đã có lãi sau thuế là 126 tỷ đồng và là năm đầu tiên thoát lỗ lũy kế sau nhiều năm, tuy nhiên do tình hình khó khăn chung nên Công ty chỉ đạt lợi nhuận 48% so với 263 tỷ đồng theo kế hoạch đề ra.

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                          | Năm 2020<br>VND'000 | Năm 2021<br>VND'000 | Tăng giảm<br>(%) |
|-----------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 1,112,636,213       | 1,276,720,242       | 15%              |
| Doanh thu thuần                   | 1,409,179,471       | 1,229,232,356       | -13%             |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 196,548,953         | 196,161,697         | 0%               |
| Lợi nhuận khác                    | (2,117,794)         | (38,979,206)        | 1741%            |
| Lợi nhuận trước thuế              | 194,431,159         | 157,182,491         | -19%             |
| Lợi nhuận sau thuế                | 155,033,770         | 125,557,534         | -19%             |

## KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2021 NHƯ SAU:

| STT | Diễn giải                                   | Kế hoạch 2021 (VNĐ)   |
|-----|---|---|
| 1   | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>    | <b>16.596.357.000</b>   |
| 2   | <b>Phân phối lợi nhuận, trong đó</b>        | <b>16.596.357.000</b>   |
|     | Trích các quỹ theo quy định                 | 0   |
|     | Chia cổ tức                                 | 16.596.357.000  |
|     | Tỷ lệ chia cổ tức                           | 1,9 %   |
|     | Tỷ lệ thanh toán cổ tức                     | 190 VNĐ/ cổ phiếu   |
|     | Ngày thanh toán cổ tức                      | 09/09/2022  |
|     | Phương thức thanh toán                      | Tiền  |
| 3   | <b>Lợi nhuận sau thuế sau khi phân phối</b> | <b>0</b>  |
| 4   | <b>Ủy quyền thực hiện</b>                   | HĐQT Công ty có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục và giấy tờ cần thiết cho việc kê khai và thanh toán cổ tức đề cập ở trên tuân thủ các quy định và pháp luật hiện hành. |

## 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- HĐQT đã ban hành Nghị quyết HĐQT số.RBM210308 ngày 08 tháng 03 năm 2021 về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Công ty như sau:
  - Chấp thuận bổ nhiệm ông Hajime Kawasaki là Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc của Công ty, Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh trực thuộc Công ty giao dịch tại các cơ quan chính quyền hoặc bất kỳ đơn vị nào khác (thương mại hay cách hình thức khác) (nếu có) chuyển giao từ ông Yutaka Ogami tuân thủ các quy định pháp luật, các quy định của Công ty, và các chi nhánh trực thuộc có hiệu lực từ ngày 30/03/2021;
- TGD và Ban Giám đốc đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và các quy định của Công ty.
- Dưới sự chỉ đạo của TGD và Ban Giám đốc, Công ty đã thực hiện các hoạt động kinh doanh theo mục tiêu đề ra, tăng cường mở rộng thị phần các nhóm sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển mạng lưới phân phối để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh.

## 3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2022, HĐQT tiếp tục thực hiện các chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ trong năm 2022.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh năm 2022 theo kế hoạch phát triển trung hạn năm 2022-2024 của Công ty.
- Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty.

- HĐQT sẽ giám sát và phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành Công ty để có định hướng phát triển phù hợp, hỗ trợ kịp thời trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh và nâng cao khả năng quản trị của Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của Interfood.
- Phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của TGD và Ban điều hành.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### ❖ THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

| Stt | Thành viên HĐQT        | Chức vụ    | Bổ nhiệm   | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp            |
|-----|------------------------|------------|------------|--------------------------|-------------------|------------------------------------|
| 1   | Ông Takeshi Fukushima  | Chủ tịch   | 10/4/2020  | 3/4                      | 75%               | Từ nhiệm có hiệu lực từ 19/04/2021 |
| 2   | Ông Yutaka Ogami       | Thành viên | 12/4/2018  | 3/4                      | 75%               | Từ nhiệm có hiệu lực từ 19/04/2021 |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên | 15/08/2006 | 4/4                      | 100%              |                                    |
| 4   | Ông Koichi Ogawa       | Thành viên | 10/04/2020 | 4/4                      | 100%              |                                    |
| 5   | Ông Toru Yoshimura     | Thành viên | 17/12/2019 | 4/4                      | 100%              |                                    |
| 6   | Ông Tomohide Ito       | Chủ tịch   | 19/04/2021 | 1/4                      | 25%               | Bổ nhiệm có hiệu lực từ 19/04/2021 |
| 7   | Ông Hajime Kawasaki    | Thành viên | 19/04/2021 | 1/4                      | 25%               | Bổ nhiệm có hiệu lực từ 19/04/2021 |

#### ❖ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện giám sát các hoạt động của Tổng Giám đốc (TGD) và Ban Giám đốc của Công ty trong năm 2021 như sau:

##### • Phương thức giám sát:

- Thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ hoặc khi cần thiết, trao đổi và thảo luận trực tiếp hoặc bằng các phương tiện thông tin liên lạc như điện thoại và thư điện tử.
- Thông qua các báo cáo chi tiết, đầy đủ, kịp thời của TGD và Ban Giám đốc về tiến độ thực hiện, cũng như những khó khăn, vướng mắc, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.
- Phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của TGD và Ban điều hành.

##### • Nội dung giám sát:

Giám sát và đánh giá mức độ hiệu quả của TGD và Ban Giám đốc trong hoạt động điều hành, tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT, các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư đã được phê duyệt.

• **Kết quả giám sát:**

- TGD và BGD đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo các hoạt động kinh doanh tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và các quy định của Công ty.
- Dưới sự quản lý và chỉ đạo của TGD và BGD, Công ty đã thực hiện các hoạt động kinh doanh bán sát các mục tiêu đề ra, tăng cường mở rộng thị phần các nhóm sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa sản phẩm và phát triển mạng lưới phân phối để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh.
- Mặc dù sản xuất kinh doanh của công ty chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, nhưng dưới sự điều hành và chỉ đạo đúng hướng của TGD và BGD, kết quả tổng doanh thu bán hàng đạt 65% so với kế hoạch và doanh thu thuần đạt 67% so với kế hoạch đề ra.
- Bên cạnh đó, việc kiểm soát chi phí giá vốn hàng bán của nhà máy Long Thành của TGD và BGD khá tốt. Nhà máy đã duy trì được mức chi phí giá vốn - giá thành sản xuất hợp lý, đúng theo kế hoạch đề ra thông qua việc công ty vẫn duy trì ổn định giá mua nguyên vật liệu mua vào, giảm chi phí gia công và sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn chi phí sản xuất chung... theo tiêu chí giảm giá thành sản xuất trên đơn vị sản phẩm.
- Ngoài ra, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2021; Thay thế Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị hiện hành của Công ty và ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy chế hoạt động của BKS của Công ty phù hợp với quy định pháp luật; triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh và quản trị công ty theo đúng các quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

❖ **HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT**

HĐQT đã tổ chức các hoạt động phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty; đảm bảo về số cuộc họp, các thành viên tham dự, trình tự thủ tục thông qua các quyết định theo đúng quy định.

Công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT. Tuy nhiên, Công ty đã có sự phân công công việc giữa các thành viên HĐQT và bổ nhiệm Ban giám đốc với các thành viên chuyên trách về Kinh doanh, Tiếp thị, Tài chính, Nhân sự và Kiểm soát nội bộ để hỗ trợ HĐQT trong việc quản lý và điều hành Công ty.

❖ **CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT**

| Stt | Số Nghị quyết | Ngày       | Nội dung  |
|-----|---------------|------------|---|
| 1   | RBM210218     | 18/02/2021 | Lịch tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2021 của Công ty   |
| 2   | RBM210308     | 08/03/2021 | Thay đổi thành viên chủ chốt và sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh |
| 3   | RBM210326     | 26/03/2021 | Các nội dung đề xuất thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021  |
| 4   | RBM210423     | 23/04/2021 | Việc bổ nhiệm của Chủ tịch HĐQT; Chọn lựa công ty kiểm toán độc lập cho các năm tài chính 2022 và 2023 của công ty  |

## 2. BAN KIỂM SOÁT

### THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT (BKS)

| Stt | Họ tên                | Chức vụ    | Ngày trở thành thành viên BKS | Số lần tham dự cuộc họp BKS | %    | Lý do vắng mặt                     |
|-----|-----------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------|------|------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Thanh Bách | Trưởng BKS | 12/04/2019                    | 2/2                         | 100% |                                    |
| 2   | Bà Thái Thu Thảo      | Thành viên | 12/04/2012                    | 2/2                         | 100% |                                    |
| 3   | Ông Seiichi Kitano    | Thành viên | 19/04/2021                    | 0/2                         | 0%   | Bỏ nhiệm có hiệu lực từ 19/04/2021 |
| 4   | Ông Yoshitaka Hitomi  | Thành viên | 12/04/2019                    | 2/2                         | 100% |                                    |

#### ❖ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BKS ĐỐI VỚI HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

Trong năm 2021, BKS tiếp tục thực hiện kiểm tra, giám sát và đề xuất HĐQT thực hiện những thay đổi cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, tăng cường hoạt động quản trị và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Những hoạt động chính của BKS trong năm 2021 như sau:

- Giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc (TGD) và Ban Giám đốc (BGĐ) trong việc quản lý và điều hành Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và quy định Công ty.
- Giám sát HĐQT, TGD và BGĐ trong việc ban hành và triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh và các dự án đầu tư đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
- Rà soát và kiểm tra các báo cáo tài chính (quý, bán niên và báo cáo năm) trong năm 2021 đã được xoát xét và kiểm toán bởi KPMG Việt Nam để đảm bảo tính độc lập và khách quan trong hoạt động kiểm toán cũng như đảm bảo tính minh bạch, chính xác và đáng tin cậy của các báo cáo tài chính.

#### ❖ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Tham dự cuộc họp và/hoặc tham gia thảo luận trong các cuộc họp HĐQT.
- Phối hợp với HĐQT trong việc giám sát hoạt động của TGD và Ban Giám đốc.

## ❖ KÊ KHAI VÀ CHI A CỔ TỨC NĂM 2021

HĐQT đề nghị Đại hội đồng cổ đông năm 2022 (AGM-2022) chấp thuận cho Công ty kê khai và chia cổ tức năm 2021 như sau:

| STT | Diễn giải                            | Kế hoạch 2021 (VNĐ)   |
|-----|--------------------------------------|---|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 16.596.357.000  |
| 2   | Phân phối lợi nhuận, trong đó        | 16.596.357.000  |
|     | Trích các quỹ theo quy định          | 0   |
|     | Chia cổ tức                          | 16.596.357.000  |
|     | Tỷ lệ chia cổ tức                    | 1,9 %   |
|     | Tỷ lệ thanh toán cổ tức              | 190 VNĐ/ cổ phiếu   |
|     | Ngày thanh toán cổ tức               | 09/09/2022  |
|     | Phương thức thanh toán               | Tiền  |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế sau khi phân phối | 0   |
| 4   | Ủy quyền thực hiện                   | HĐQT Công ty có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục và giấy tờ cần thiết cho việc kê khai và thanh toán cổ tức đề cập ở trên tuân thủ các quy định và pháp luật hiện hành. |

- BKS đồng ý với đề xuất của HĐQT với nội dung như trên.

## 3. THÙ LAO VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC ĐƯỢC HĐQT BỔ NHIỆM VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

### 3.1. Chi phí hoạt động của HĐQT

| Stt | Họ tên                 | Chức vụ                       | Số tiền (VNĐ)        | Ghi chú                                    |
|-----|------------------------|-------------------------------|----------------------|--|
| 1   | Ông Takeshi Fukushima  | Thành viên kiêm Chủ tịch HĐQT | 214.849.300          | Phí biệt phái (từ 1/1/2021 – 19/04/2021)   |
| 2   | Ông Tomohide Ito       | Thành viên kiêm Chủ tịch HĐQT | 1.104.660.000        | Phí biệt phái (từ 19/04/2021 – 31/12/2021) |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên                    | 1.818.000.000        | Lương (từ 1/1/2021 – 31/12/2021)           |
|     | <b>Cộng</b>            |                               | <b>3.137.509.300</b> |  |

### 3.2 Chi phí hoạt động của Tổng Giám đốc:

| Stt | Họ tên              | Chức vụ  | Số tiền (VNĐ)        | Ghi chú       |
|-----|---------------------|--|----------------------|---------------|
| 1   | Ông Yutaka Ogami    | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT<br>(Từ 1/1/2021 đến 30/03/2021)<br><br>Thành viên HĐQT<br>(Từ 1/1/2021 đến 19/04/2021)  | 407.493.210          | Phí biệt phái |
| 2   | Ông Hajime Kawasaki | Tổng Giám đốc<br>(Từ 30/03/2021 đến 19/04/2021)<br><br>Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT<br>(Từ 19/4/2021 đến 31/12/2021) | 1.194.250.000        | Phí biệt phái |
|     | <b>Total</b>        |  | <b>1.601.743.210</b> |               |

### 3.3 Thù lao của HĐQT: Không

### 3.4 Chi phí hoạt động của Người điều hành khác được HĐQT bổ nhiệm

| Stt | Họ tên                | Chức vụ   | Số tiền (VNĐ)        | Ghi chú                                    |
|-----|-----------------------|---|----------------------|--|
| 1   | Ông Ryuta Onda        | Thành viên BGD/<br>Giám đốc Nhà máy                               | 122.369.300          | Phí biệt phái<br>(từ 1/1/2021 – 1/4/2021)  |
| 2   | Ông Koichi Noda       | Thành viên BGD/<br>Giám đốc Nhà máy                               | 429.960.700          | Phí biệt phái<br>(từ 1/4/2021-31/12/2021)  |
| 3   | Ông Kenichiro Wada    | Thành viên BGD/<br>Giám đốc Tiếp thị<br>kiêm Giám đốc Bán<br>hàng | 827.020.000          | Phí biệt phái<br>(từ 26/3/2021–31/12/2021) |
| 4   | Ông Nguyễn Hồng Phong | Kế toán trưởng kiêm<br>Trưởng phòng Tài<br>chính Kế toán          | 852.486.000          | Lương<br>(từ 1/1/2021 – 31/12/2021)        |
|     | <b>Cộng</b>           |   | <b>2.231.836.000</b> |  |

### 3.5. Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

| Stt | Họ tên                | Chức vụ    | Số tiền (VNĐ)      | Ghi chú                          |
|-----|-----------------------|------------|--------------------|----------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Thanh Bách | Trưởng ban | 616.221.000        | Lương (từ 1/1/2021 – 31/12/2021) |
|     | <b>Cộng</b>           |            | <b>616.221.000</b> |                                  |

**Ghi chú:** Phí biệt phái là khoản thanh toán của Công ty cho Kirin Holdings Company, Limited theo hợp đồng biệt phái, không trực tiếp chi trả cho các thành viên liên quan.

### 3.6.Thù lao của BKS: Không



#### **4. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ, CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm 2021, không phát sinh giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn và những người có liên quan.

#### **5. HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ, CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

**(A) Giao dịch giữa công ty và Công ty TNHH Nước Giải Khát Kirin Việt Nam – Tổ chức liên quan - (ĐVT 1000 Đồng)**

- (1) Phí gia công: 172.924.366
- (2) Mua dịch vụ: 2.148.120
- (3) Bán thành phẩm: 71.095
- (4) Mua hàng hóa: 52.723
- (5) Bồi thường hợp đồng gia công: 27.264.221

**(B) Giao dịch giữa công ty và Kirin Holdings Company, Limited. (KH) - (ĐVT 1000 Đồng)**

Phí biệt phái nhân sự: 6.325.769

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021 (ĐÍNH KÈM)

- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

Người đại diện theo pháp luật



**HAJIME KAWASAKI**



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (Interfood)**

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai - Tel: (0251) 3511138 - Fax: (0251) 3512498

Website: [www.wonderfarmonline.com](http://www.wonderfarmonline.com)



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

|                                  |                                 |                           |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| <b>Giấy phép Đầu tư số</b>       | 270/GP                          | ngày 16 tháng 11 năm 1991 |
| <b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b> | 472033000328 (điều chỉnh lần 1) | ngày 28 tháng 11 năm 2007 |
|                                  | 472033000328 (điều chỉnh lần 2) | ngày 20 tháng 5 năm 2010  |
|                                  | 472033000328 (điều chỉnh lần 3) | ngày 22 tháng 4 năm 2011  |
|                                  | 472033000328 (điều chỉnh lần 4) | ngày 18 tháng 10 năm 2011 |
|                                  | 472033000328 (điều chỉnh lần 5) | ngày 14 tháng 5 năm 2014  |
|                                  | 472033000328 (điều chỉnh lần 6) | ngày 30 tháng 12 năm 2015 |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 7)   | ngày 5 tháng 2 năm 2016   |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 8)   | ngày 28 tháng 12 năm 2016 |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 9)   | ngày 25 tháng 1 năm 2017  |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 10)  | ngày 8 tháng 4 năm 2018   |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 11)  | ngày 1 tháng 10 năm 2019  |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 12)  | ngày 21 tháng 9 năm 2020  |
|                                  | 6525867086 (điều chỉnh lần 13)  | ngày 18 tháng 5 năm 2021  |

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

|  |            |                          |
|--|------------|--------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b> | 3600245631 | ngày 21 tháng 1 năm 2016 |
|  | 3600245631 | ngày 19 tháng 3 năm 2018 |
|  | 3600245631 | ngày 5 tháng 7 năm 2019  |
|  | 3600245631 | ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|  | 3600245631 | ngày 1 tháng 4 năm 2021  |
|  | 3600245631 | ngày 18 tháng 1 năm 2022 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

|                          |                        |  |
|--------------------------|------------------------|--|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Tomohide Ito       | Chủ tịch<br>(từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)    |
|                          | Ông Takeshi Fukushima  | Chủ tịch<br>(đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)   |
|                          | Ông Hajime Kawasaki    | Thành viên<br>(từ ngày 19 tháng 4 năm 2021)  |
|                          | Ông Yutaka Ogami       | Thành viên<br>(đến ngày 19 tháng 4 năm 2021) |
|                          | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên                                   |
|                          | Ông Toru Yoshimura     | Thành viên                                   |
|                          | Ông Koichi Ogawa       | Thành viên                                   |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

|                     |                        |   |
|---------------------|------------------------|---|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Hajime Kawasaki    | Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính<br>(từ ngày 30 tháng 3 năm 2021)                    |
|                     | Ông Yutaka Ogami       | Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính<br>(đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)                   |
|                     | Ông Koichi Noda        | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy<br>(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)                             |
|                     | Ông Ryuta Onda         | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy<br>(đến ngày 1 tháng 4 năm 2021)                            |
|                     | Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ  |
|                     | Ông Tomohide Ito       | Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch  |
|                     | Ông Kenichiro Wada     | Giám đốc/Giám đốc Marketing/<br>Giám đốc Kinh doanh<br>(từ ngày 26 tháng 3 năm 2021)  |
|                     | Ông Takeshi Fukushima  | Giám đốc/Giám đốc Marketing/<br>Giám đốc Kinh doanh<br>(đến ngày 26 tháng 3 năm 2021) |

**Trụ sở đăng ký**

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
\_\_\_\_\_  
Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

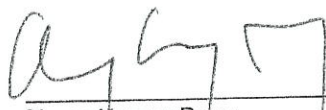
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00347-22-1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000  |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                       |                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>1.144.057.173</b>  | <b>968.695.797</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>928.623.068</b>    | <b>720.073.459</b>   |
| Tiền   | 111        |             | 378.623.068           | 720.073.459          |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 550.000.000           | -                    |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>34.794.054</b>     | <b>41.974.163</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 6           | 29.573.912            | 29.876.650           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 2.651.398             | 5.752.519            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        | 7           | 2.582.682             | 10.421.030           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                | 137        | 6           | (13.938)              | (4.076.036)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>179.623.221</b>    | <b>205.657.658</b>   |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 180.071.552           | 206.026.452          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149        |             | (448.331)             | (368.794)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>1.016.830</b>      | <b>990.517</b>       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 875.607               | 849.294              |
| Thuế phải thu Nhà nước                                   | 153        |             | 141.223               | 141.223              |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 260)        | <b>200</b> |             | <b>132.663.069</b>    | <b>143.940.416</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>932.520</b>        | <b>1.750.728</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 216        |             | 932.520               | 1.750.728            |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>88.327.895</b>     | <b>102.812.522</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 9           | 86.313.610            | 99.425.233           |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222        |             | 428.367.799           | 425.648.243          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 223        |             | (342.054.189)         | (326.223.010)        |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                  | 224        |             | -                     | 36.410               |
| <i>Nguyên giá</i>  | 225        |             | -                     | 198.603              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 226        |             | -                     | (162.193)            |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 10          | 2.014.285             | 3.350.879            |
| <i>Nguyên giá</i>  | 228        |             | 14.082.575            | 14.082.575           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 229        |             | (12.068.290)          | (10.731.696)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>43.402.654</b>     | <b>39.377.166</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 11          | 28.977.864            | 25.447.345           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        | 12          | 14.424.790            | 13.929.821           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>1.276.720.242</b>  | <b>1.112.636.213</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000  |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                       |                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>213.644.293</b>    | <b>175.117.798</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>210.044.244</b>    | <b>171.384.889</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 13          | 107.154.816           | 62.846.973           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 18.749.141            | 8.614.232            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 14          | 6.491.034             | 29.883.005           |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 8.724.114             | 7.710.878            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 15          | 68.061.632            | 61.520.749           |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 16          | 863.507               | 809.052              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>3.600.049</b>      | <b>3.732.909</b>     |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                      | 338        |             | -                     | 49.382               |
| Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342        | 17          | 3.600.049             | 3.683.527            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>              | <b>400</b> |             | <b>1.063.075.949</b>  | <b>937.518.415</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.063.075.949</b>  | <b>937.518.415</b>   |
| Vốn cổ phần                                    | 411        | 19          | 871.409.840           | 871.409.840          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 871.409.840           | 871.409.840          |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 85.035.704            | 85.035.704           |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 420        | 20          | 90.034.048            | 90.034.048           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) | 421        |             | 16.596.357            | (108.961.177)        |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước                 | 421a       |             | (108.961.177)         | (263.994.947)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay    | 421b       |             | 125.557.534           | 155.033.770          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>1.276.720.242</b>  | <b>1.112.636.213</b> |

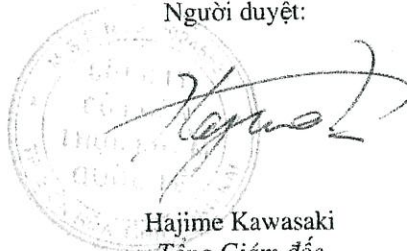
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2021<br>VND'000      | 2020<br>VND'000      |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng   | 01        | 22          | 1.313.243.452        | 1.539.322.364        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 22          | 84.011.096           | 130.142.893          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                                | <b>10</b> | <b>22</b>   | <b>1.229.232.356</b> | <b>1.409.179.471</b> |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 23          | 770.285.527          | 837.324.927          |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>458.946.829</b>   | <b>571.854.544</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 24          | 7.226.468            | 4.124.856            |
| Chi phí tài chính  | 22        | 25          | 207.453              | 76.295.040           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 5.522                | 18.209               |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 26          | 233.409.713          | 267.397.928          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 27          | 36.394.434           | 35.737.479           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>196.161.697</b>   | <b>196.548.953</b>   |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 795.819              | 1.198.427            |
| Chi phí khác   | 32        | 28          | 39.775.025           | 3.316.221            |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(38.979.206)</b>  | <b>(2.117.794)</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>157.182.491</b>   | <b>194.431.159</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 30          | 32.119.926           | 37.417.627           |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 30          | (494.969)            | 1.979.762            |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)</b>   | <b>60</b> |             | <b>125.557.534</b>   | <b>155.033.770</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2021<br>VND'000    | 2020<br>VND'000    |
|--|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(mang sang từ trang trước sang)</b> | <b>60</b> |             | <b>125.557.534</b> | <b>155.033.770</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                    |                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)   | 70        | 31          | 1.441              | 1.779              |

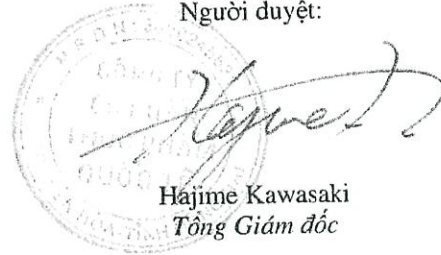
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2021<br>VND'000    | 2020<br>VND'000     |
|--|-----------|-------------|--------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |           |             |                    |                     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>157.182.491</b> | <b>194.431.159</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                    |                     |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        |             | 17.149.534         | 17.260.622          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 2.720.193          | 1.610.310           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (91.549)           | 10.791              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (6.983.190)        | (3.719.193)         |
| Lỗ từ sáp nhập   | 05        |             | -                  | 77.224.915          |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 5.522              | 18.209              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>       | <b>08</b> |             | <b>169.983.001</b> | <b>286.836.813</b>  |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                     | 09        |             | 10.192.887         | 16.046.637          |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |             | 23.824.999         | 1.359.100           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                 | 11        |             | 57.618.117         | (38.128.593)        |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        |             | (3.556.832)        | 3.519.281           |
|  |           |             | <b>258.062.172</b> | <b>269.633.238</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (5.522)            | (18.209)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (51.502.592)       | (33.147.069)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>206.554.058</b> | <b>236.467.960</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |             |                    |                     |
| Tiền chi mua tài sản cố định   | 21        |             | (2.710.159)        | (4.637.750)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   | 22        |             | 9.545              | 204.182             |
| Tiền chi cho vay   | 23        |             | -                  | (14.000.000)        |
| Tiền chi đầu tư vào một công ty con  | 25        |             | -                  | (19.594.705)        |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27        |             | 4.821.039          | 2.907.441           |
| Tiền tăng từ sáp nhập  | 28        |             | -                  | 1.730.047           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>2.120.425</b>   | <b>(33.390.785)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2021<br>VND'000    | 2020<br>VND'000    |
|--|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                    |                    |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 35        |             | (49.382)           | (48.728)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(49.382)</b>    | <b>(48.728)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>208.625.101</b> | <b>203.028.447</b> |
| <b>Tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>720.073.459</b> | <b>517.046.649</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b> |             | <b>(75.492)</b>    | <b>(1.637)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                           | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>928.623.068</b> | <b>720.073.459</b> |

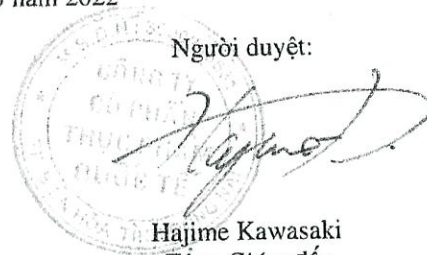
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 578 nhân viên (1/1/2021: 584 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 30 năm     |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 4 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(iii) Chi phí cải tạo**

Chi phí cải tạo được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(j) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### (o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### (p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

### (q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## 4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và hoạt động chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000 |
|---|-----------------------|---------------------|
| Tiền mặt  | 90.146                | 186.876             |
| Tiền gửi ngân hàng  | 378.532.922           | 719.886.583         |
| Các khoản tương đương tiền  | 550.000.000           | -                   |
|   | <hr/>                 | <hr/>               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 928.623.068           | 720.073.459         |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|   | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000 |
|---|-----------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp WinCommerce          | 7.800.393             | 5.522.083           |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                               | 5.380.205             | 6.967.711           |
| Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam                  | 4.151.201             | 2.818.191           |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 1.999.106             | 3.849.707           |
| Các khách hàng khác                                   | 10.243.007            | 10.718.958          |
|   | <hr/>                 | <hr/>               |
|   | 29.573.912            | 29.876.650          |

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000 |
|----------|-----------------------|---------------------|
| Ngắn hạn | 29.573.912            | 29.876.650          |

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                              | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                | 4.076.036       | 2.007.802       |
| Trích lập dự phòng trong năm | -               | 2.068.234       |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (4.062.098)     | -               |
|                              | <hr/>           | <hr/>           |
| Số dư cuối năm               | 13.938          | 4.076.036       |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000 |
|--|-----------------------|---------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng  | 2.197.858             | -                   |
| Phải thu về điều chỉnh giá nhôm mua từ Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai) | -                     | 9.789.808           |
| Phải thu khác  | 384.824               | 631.222             |
|  | 2.582.682             | 10.421.030          |

**8. Hàng tồn kho**

|                             | 31/12/2021         |                     | 1/1/2021           |                     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.927.010          | -                   | 592.271            | -                   |
| Nguyên vật liệu             | 43.273.764         | -                   | 40.851.018         | (64.215)            |
| Công cụ và dụng cụ          | 5.911.817          | (296.819)           | 6.550.036          | (296.819)           |
| Sản phẩm dở dang            | 6.702.591          | -                   | 9.310.372          | -                   |
| Thành phẩm                  | 122.256.370        | (151.512)           | 148.722.755        | (7.760)             |
|                             | 180.071.552        | (448.331)           | 206.026.452        | (368.794)           |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                              | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                | 368.794         | 414.883         |
| Trích lập dự phòng trong năm | 2.209.438       | 466.172         |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (2.129.901)     | (512.261)       |
|                              | 448.331         | 368.794         |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa<br>VND'000 | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND'000 | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND'000 | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000    |
|---|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                       |                    |                                   |                                      |                                  |                    |
| Số dư đầu năm   | 117.748.737        | 290.357.214                       | 5.473.385                            | 12.068.907                       | 425.648.243        |
| Tăng trong năm  | -                  | 724.940                           | 105.000                              | 1.880.219                        | 2.710.159          |
| Chuyển từ tài sản cố<br>định hữu hình thuê tài<br>chính | -                  | -                                 | -                                    | 198.603                          | 198.603            |
| Thanh lý  | -                  | -                                 | -                                    | (189.206)                        | (189.206)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>117.748.737</b> | <b>291.082.154</b>                | <b>5.578.385</b>                     | <b>13.958.523</b>                | <b>428.367.799</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                           |                    |                                   |                                      |                                  |                    |
| Số dư đầu năm   | 51.909.729         | 259.350.193                       | 4.934.213                            | 10.028.875                       | 326.223.010        |
| Khấu hao trong năm                                      | 3.965.928          | 10.026.975                        | 191.807                              | 1.591.820                        | 15.776.530         |
| Chuyển từ tài sản cố<br>định hữu hình thuê tài<br>chính | -                  | -                                 | -                                    | 198.603                          | 198.603            |
| Thanh lý  | -                  | -                                 | -                                    | (143.954)                        | (143.954)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>55.875.657</b>  | <b>269.377.168</b>                | <b>5.126.020</b>                     | <b>11.675.344</b>                | <b>342.054.189</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                    |                                   |                                      |                                  |                    |
| Số dư đầu năm   | 65.839.008         | 31.007.021                        | 539.172                              | 2.040.032                        | 99.425.233         |
| Số dư cuối năm  | 61.873.080         | 21.704.986                        | 452.365                              | 2.283.179                        | 86.313.610         |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 77.214 triệu VND (1/1/2021: 66.525 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 701 triệu VND (1/1/2021: 769 triệu VND).



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND'000 |
|-------------------------------|------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 14.082.575                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |
| Số dư đầu năm                 | 10.731.696                         |
| Khấu hao trong năm            | 1.336.594                          |
| Số dư cuối năm                | 12.068.290                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |
| Số dư đầu năm                 | 3.350.879                          |
| Số dư cuối năm                | 2.014.285                          |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND (1/1/2021: 1.851 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | Chi phí đất<br>trả trước<br>VND'000 | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND'000 | Chi phí<br>cải tạo<br>VND'000 | Chi phí<br>khác<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|-------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm     | 22.793.524                          | 635.897                          | -                             | 2.017.924                  | 25.447.345      |
| Tăng trong năm    | -                                   | -                                | 6.152.566                     | -                          | 6.152.566       |
| Phân bổ trong năm | (695.985)                           | (450.000)                        | (1.228.376)                   | (247.686)                  | (2.622.047)     |
| Số dư cuối năm    | 22.097.539                          | 185.897                          | 4.924.190                     | 1.770.238                  | 28.977.864      |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|   | Thuế suất | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000 |
|---|-----------|-----------------------|---------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận: |           |                       |                     |
| Chi phí phải trả                              | 20%       | 13.612.326            | 12.304.150          |
| Các khoản dự phòng                            | 20%       | 812.464               | 1.625.671           |
|   |           | <u>14.424.790</u>     | <u>13.929.821</u>   |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|  | 31/12/2021         |                                     | 1/1/2021           |                                     |
|--|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát<br>Kirin Việt Nam          | 47.195.482         | 47.195.482                          | 15.864.811         | 15.864.811                          |
| Công ty TNHH Bao bì Nước Giải<br>khát Crown (Đồng Nai) | 17.392.971         | 17.392.971                          | 6.191.366          | 6.191.366                           |
| Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can                     | 4.062.889          | 4.062.889                           | 10.669.448         | 10.669.448                          |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 38.503.474         | 38.503.474                          | 30.121.348         | 30.121.348                          |
|  | <u>107.154.816</u> | <u>107.154.816</u>                  | <u>62.846.973</u>  | <u>62.846.973</u>                   |

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/12/2021         |                                     | 1/1/2021           |                                     |
|----------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|          | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Ngắn hạn | 107.154.816        | 107.154.816                         | 62.846.973         | 62.846.973                          |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

|   | 31/12/2021         |                                     | 1/1/2021           |                                     |
|---|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin<br>Việt Nam | 47.195.482         | 47.195.482                          | 15.864.811         | 15.864.811                          |

Khoản phải trả thương mại cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**14. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2021<br>VND'000 | Số<br>phát sinh<br>VND'000 | Số<br>đã nộp<br>VND'000 | Số đã<br>cán trừ<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|-------------------------------|---------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 8.128.264           | 119.673.552                | (57.856.928)            | (65.881.329)                | 4.063.559             |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp | 21.204.376          | 32.119.926                 | (51.502.592)            | -                           | 1.821.710             |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 550.365             | 4.414.193                  | (4.358.793)             | -                           | 605.765               |
| Các loại thuế khác            | -                   | 666.264                    | (666.264)               | -                           | -                     |
|                               | 29.883.005          | 156.873.935                | (114.384.577)           | (65.881.329)                | 6.491.034             |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | 31/12/2021<br>VND'000 | 1/1/2021<br>VND'000 |
|--|-----------------------|---------------------|
| Phải trả cho điều chỉnh giá nhóm           | 25.837.769            | -                   |
| Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng | 12.491.272            | 15.502.515          |
| Chi phí khuyến mãi                         | 11.989.683            | 25.740.515          |
| Chi phí vận chuyên                         | 1.302.302             | 4.022.911           |
| Phí đặc phái nhân viên (*)                 | 3.146.132             | 3.238.171           |
| Chi phí phải trả khác                      | 13.294.474            | 13.016.637          |
|  | 68.061.632            | 61.520.749          |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Cổ tức phải trả                               | 505.391           | 505.391         |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 207.427           | 74.393          |
| Phải trả khác                                 | 150.689           | 229.268         |
|   | 863.507           | 809.052         |
|   | 863.507           | 809.052         |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**17. Dự phòng phải trả**

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

|                              | <b>Dự phòng<br/>trợ cấp thôi việc<br/>VND'000</b> |
|------------------------------|---|
| Số dư đầu năm                | 3.683.527   |
| Trích lập dự phòng trong năm | 510.755   |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (594.233)   |
|                              | 3.600.049   |
| Số dư cuối năm               | 3.600.049   |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn<br>cổ phần<br>VND'000 | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND'000 | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND'000 | (Lỗi lũy kế)/<br>Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|--|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>   | 871.409.840               | 85.035.704                         | 90.034.048                            | (263.994.947)  | 782.484.645     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                         | -                                  | -                                     | 155.033.770  | 155.033.770     |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>   | 871.409.840               | 85.035.704                         | 90.034.048                            | (108.961.177)  | 937.518.415     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                         | -                                  | -                                     | 125.557.534  | 125.557.534     |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | 871.409.840               | 85.035.704                         | 90.034.048                            | 16.596.357   | 1.063.075.949   |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | <b>31/12/2021 và 1/1/2021</b> |                |
|---|-------------------------------|----------------|
|   | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND'000</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.992                    | 871.409.920    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.984                    | 871.409.840    |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**20. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b>  |
|------------------|-------------------|------------------|
|                  | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>   |
| Trong vòng 1 năm | 4.022.461         | 4.179.845        |
| Từ 2 đến 5 năm   | 11.293.229        | 1.350.169        |
|                  | <b>15.315.690</b> | <b>5.530.014</b> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

|     | 31/12/2021 |                        | 1/1/2021  |                        |
|-----|------------|------------------------|-----------|------------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND'000 | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND'000 |
| USD | 292.796    | 6.628.898              | 68.273    | 1.572.669              |

**22. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                      | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu                       |                 |                 |
| ▪ Doanh thu từ bán nước giải khát    | 1.066.654.763   | 1.269.395.955   |
| ▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác | 242.736.937     | 266.833.874     |
| ▪ Doanh thu từ bán phế liệu          | 3.851.752       | 3.092.535       |
|                                      | 1.313.243.452   | 1.539.322.364   |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu  |                 |                 |
| ▪ Chiết khấu thương mại              | 84.011.096      | 130.142.893     |
| Doanh thu thuần                      | 1.229.232.356   | 1.409.179.471   |

**23. Giá vốn hàng bán**

|                                    | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng giá vốn hàng bán              |                 |                 |
| ▪ Giá vốn nước giải khát đã bán    | 602.210.164     | 697.820.761     |
| ▪ Giá vốn các sản phẩm khác đã bán | 168.075.363     | 139.504.166     |
|                                    | 770.285.527     | 837.324.927     |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> | <b>2020</b><br><b>VND'000</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                              | 7.018.897                     | 2.907.441                     |
| Lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Thực phẩm Ava vay | -                             | 1.157.069                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                               | 207.571                       | 60.346                        |
|   | <hr/> 7.226.468               | <hr/> 4.124.856               |

**25. Chi phí tài chính**

|  | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> | <b>2020</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                      | 5.522                         | 18.209                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                 | 201.931                       | 166.570                       |
| Lỗ do sáp nhập                                       | -                             | 77.224.915                    |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | -                             | (1.114.654)                   |
|  | <hr/> 207.453                 | <hr/> 76.295.040              |

**26. Chi phí bán hàng**

|                                     | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> | <b>2020</b><br><b>VND'000</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ | 120.317.628                   | 131.731.424                   |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi     | 39.168.632                    | 51.230.737                    |
| Chi phí vận chuyển                  | 55.881.421                    | 63.294.787                    |
| Chi phí thuê                        | 9.251.079                     | 9.168.460                     |
| Chi phí bán hàng khác               | 8.790.953                     | 11.972.520                    |
|                                     | <hr/> 233.409.713             | <hr/> 267.397.928             |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2021</b>    | <b>2020</b>    |
|-----------------------------|----------------|----------------|
|                             | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí nhân viên           | 13.503.515     | 12.328.110     |
| Chi phí tư vấn              | 3.443.336      | 3.848.720      |
| Chi phí thuê                | 4.271.517      | 3.883.824      |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.508.206      | 3.253.585      |
| Các khoản dự phòng          | 524.693        | 2.258.792      |
| Chi phí quản lý khác        | 11.143.167     | 10.164.448     |
|                             | <hr/>          | <hr/>          |
|                             | 36.394.434     | 35.737.479     |
|                             | <hr/>          | <hr/>          |

**28. Chi phí khác**

|   | <b>2021</b>    | <b>2020</b>    |
|---|----------------|----------------|
|   | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí bồi thường                                      | 27.264.221     | -              |
| Chi phí trong thời gian tạm ngưng hoạt động             | 11.715.955     | -              |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình                 | 35.707         | 345.317        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình không sử dụng | 67.891         | 2.520.914      |
| Chi phí khác  | 691.251        | 449.990        |
|   | <hr/>          | <hr/>          |
|   | 39.775.025     | 3.316.221      |
|   | <hr/>          | <hr/>          |

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2021</b>    | <b>2020</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất   | 466.585.311    | 560.216.517    |
| Chi phí nhân công và nhân viên và chi phí hỗ trợ | 172.172.031    | 182.164.595    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                      | 17.149.534     | 17.260.622     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 356.863.665    | 397.870.677    |
| Chi phí khác                                     | 15.187.498     | 18.818.785     |
|  | <hr/>          | <hr/>          |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>          |                 |                 |
| Năm hiện hành                                   | 32.119.926      | 37.417.627      |
| <b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b> |                 |                 |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời  | (494.969)       | 1.979.762       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | 31.624.957      | 39.397.389      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | 157.182.491     | 194.431.159     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty      | 31.436.498      | 38.886.232      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế          | 188.459         | 692.067         |
| Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại     | -               | (180.910)       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | 31.624.957      | 39.397.389      |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP). Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

### **31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

#### **(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>2021</b>    | <b>2020</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 125.557.534    | 155.033.770    |

#### **(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2021</b> | <b>2020</b> |
|---|-------------|-------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm | 87.140.984  | 87.140.984  |

### **32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|---|--------------------------|----------------|
|   | <b>2021</b>              | <b>2020</b>    |
|   | <b>VND'000</b>           | <b>VND'000</b> |
| <i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i><br><b>Kirin Holdings Company Limited</b> |                          |                |
| Phí đặc phái nhân viên  | 6.325.769                | 6.390.686      |
| Mua nguyên liệu   | -                        | 699.750        |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Giá trị giao dịch |                 |
|--|-------------------|-----------------|
|  | 2021<br>VND'000   | 2020<br>VND'000 |
| <b>Công ty con</b>   |                   |                 |
| <b>Công ty TNHH Thực phẩm Ava (“Avafood”)</b>  |                   |                 |
| Cho vay ngắn hạn   | -                 | 14.000.000      |
| Lãi cho vay  | -                 | 1.157.069       |
| Phí gia công   | -                 | 12.499.883      |
| Phí thuê nhà xưởng và văn phòng  | -                 | 2.966.106       |
| <b>Các bên liên quan khác</b>  |                   |                 |
| <b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>  |                   |                 |
| Phí gia công   | 172.924.366       | 217.214.805     |
| Mua dịch vụ  | 2.148.120         | 2.378.550       |
| Bán hàng hóa   | 58.122            | 256.415         |
| Mua hàng hóa   | 52.723            | 1.969.035       |
| Chi phí bồi thường   | 27.264.221        | -               |
| Mua lại khoản đầu tư trong Avafood   | -                 | 18.779.040      |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>   |                   |                 |
| <i>Thù lao</i>   | -                 | -               |
| <b>Ban Giám đốc</b>  |                   |                 |
| <i>Lương</i>   |                   |                 |
| Ông Hajime Kawasaki - Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)                        | -                 | -               |
| Ông Yutaka Ogami - Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)                         | -                 | -               |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục<br/>được thuyết minh ở trên)</b> |                   |                 |
| Thù lao, tiền thưởng và các lợi ích khác   | 1.818.000         | 1.818.000       |
| Phí đặc phái nhân viên   | 4.302.080         | 4.482.240       |

**33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|   | 2021<br>VND'000 | 2020<br>VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| Loại trừ các khoản phải thu về cho vay và vay ngắn hạn do<br>sáp nhập                             | -               | 67.485.654      |
| Cần trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay<br>và lãi cho vay từ một công ty con | -               | 17.012.589      |
| Chuyển lãi cho vay phải thu sang phải thu về cho vay ngắn hạn                                     | -               | 1.157.069       |

11/204  
 HINH  
 NG T  
 KPI  
 PHO P

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020.

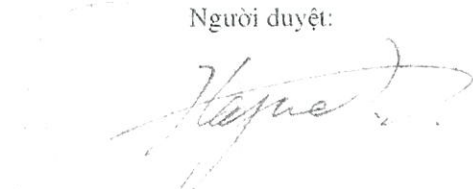
Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc